

Lập trình Web 1



Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

Giới thiệu môn học

Nguyễn Huy Khanh
nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

Nội dung

	Mục tiêu môn học
	Nội dung môn học
	Công cụ sử dụng
	Kiến thức yêu cầu
	Tài liệu tham khảo
	Đánh giá kết quả
	Liên hệ

20/05/2011

Lập trình Web 1

2

Mục tiêu môn học

- Nắm vững các khái niệm căn bản của quá trình thiết kế, cài đặt và triển khai một ứng dụng web
- Thiết kế trang Web và cài đặt một ứng dụng Web hoàn chỉnh
- Triển khai và khai thác ứng dụng web trên Intranet/Internet



Nội dung môn học



- Giới thiệu về Internet
- Thiết kế trang web DHTML
 - Ngôn ngữ HTML
 - Ngôn ngữ CSS
 - Ngôn ngữ JavaScript
 - HTML DOM
- Tạo web động bằng
 - Ngôn ngữ PHP
 - Cơ sở dữ liệu MySQL

20/05/2011

3

Lập trình Web 1

4

Công cụ sử dụng



Kiến thức yêu cầu

- Thiết kế trang web HTML
 - Notepad++
 - Adobe Dreamweaver
- Lập trình Javascript
 - Visual Studio
 - Adobe Dreamweaver
- Lập trình PHP
 - Dreamweaver
 - Eclipse PDT
 - Netbeans
- Gói web server
 - XAMPP
 - WampServer

20/05/2011

5

Lập trình Web 1

6

Lập trình Web 1

6

Tài liệu tham khảo



Ebook

- Beginning HTML with CSS and XHTML - Modern Guide and Reference
- CSS Mastery Advanced Web Standards Solutions Second Edition
- Build Your Own Database Driven Website Using PHP & MySQL 4th Edition
- PHP and MySQL: Create - Modify - Reuse Web



20/05/2011

7

Lập trình Web 1

7

Lập trình Web 1

20/05/2011



Liên hệ

Diễn đàn môn học (Moodle)

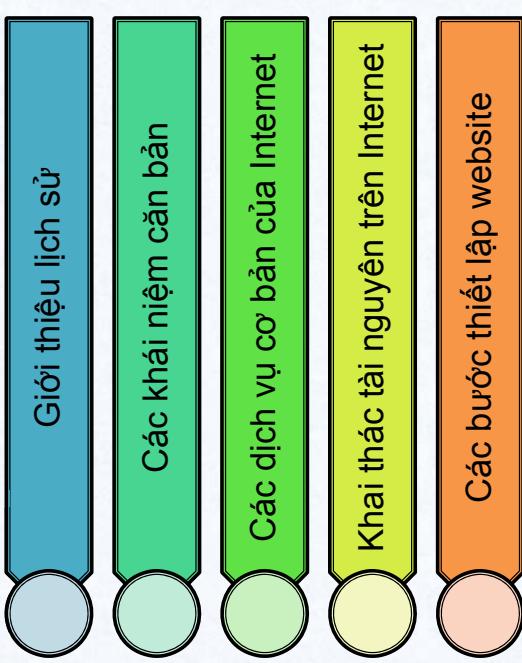
- <http://courses.fit.hcmus.edu.vn/course/view.php?id=1170>
- Email: nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

Quy tắc gửi mail

- Tiêu đề: **[Web1-Lop] – Nội dung tiêu đề**
- Trong mail ghi rõ họ tên và MSSV
- Ví dụ:
 - [\[Web1-08NT\] – Hiện tên cột trong DataGridView](mailto:[Web1-08NT] – Hiện tên cột trong DataGridView)

9

Nội dung

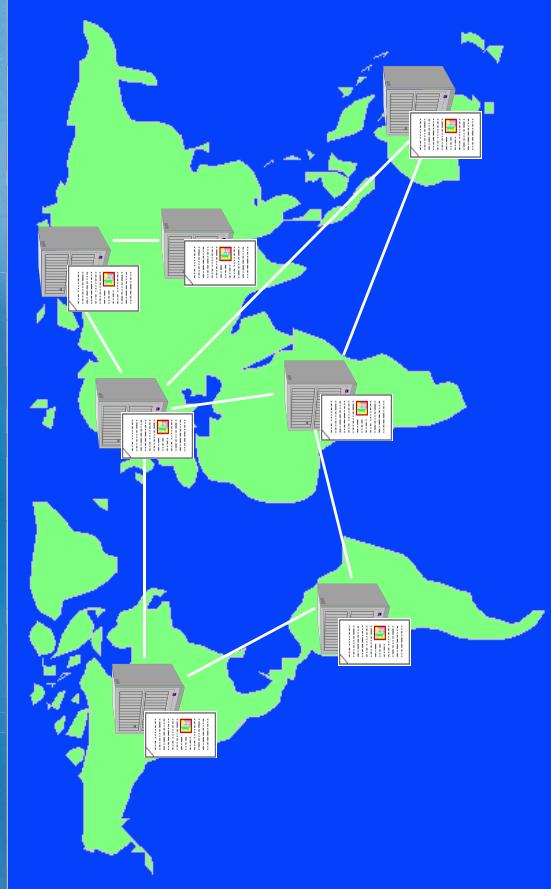


2

Lập trình Web 1

20/05/2011

Internet - Mạng các máy tính



3

Lập trình Web 1

20/05/2011

Lập trình Web 1



Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

Giới thiệu Internet và Web

Nguyễn Huy Khanh
nkhhanh@fit.hcmus.edu.vn

2

Lập trình Web 1

20/05/2011

Lịch sử

- Mạng Internet xuất phát từ mạng ARPANET của Mỹ (1969) – mạng giữa các trường Đại học
- 1989 - Tim Berners-Lee phát minh ra giao thức World Wide Web, sau đó tạo ra ngôn ngữ Hypertext Markup Language - HTML
- **25/12/1990** - Tim viết trình duyệt (Web Browser) và Web server đầu tiên (CERN HTTPD)
- Từ năm 1993 Internet phát triển rất nhanh
- Việt nam có Internet vào tháng **11/1999**

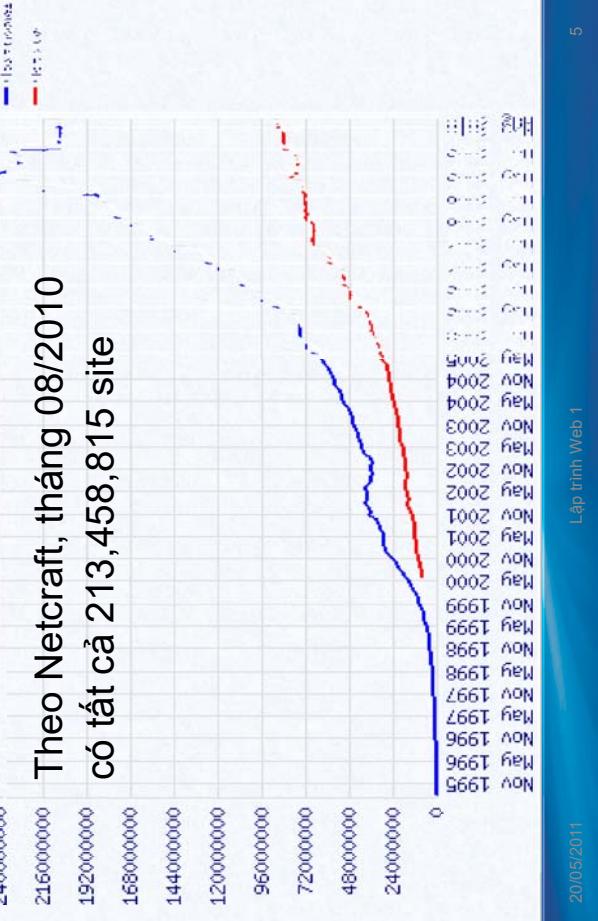


4

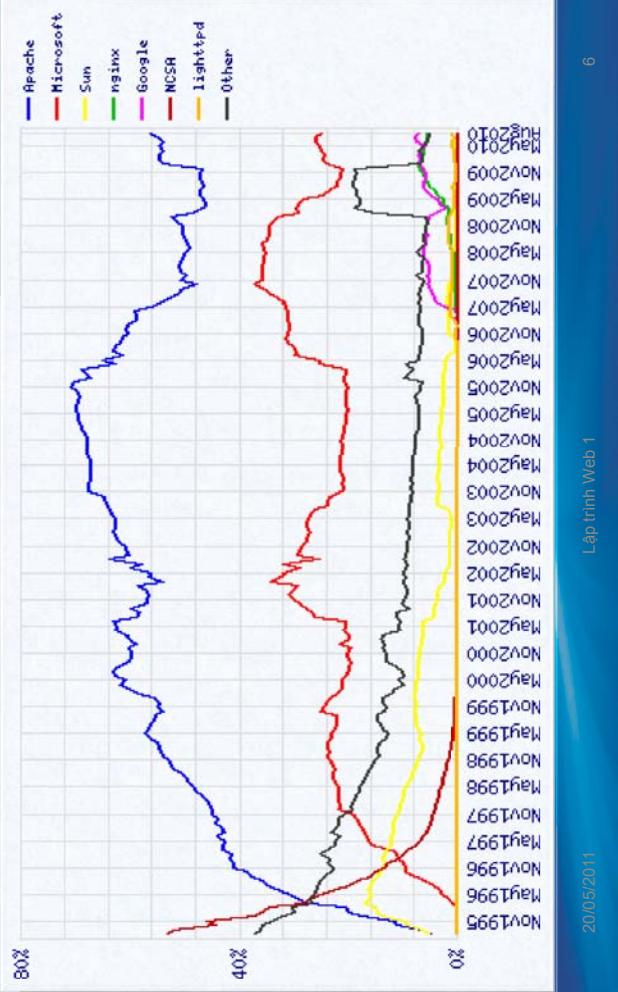
Lập trình Web 1

20/05/2011

Lịch sử



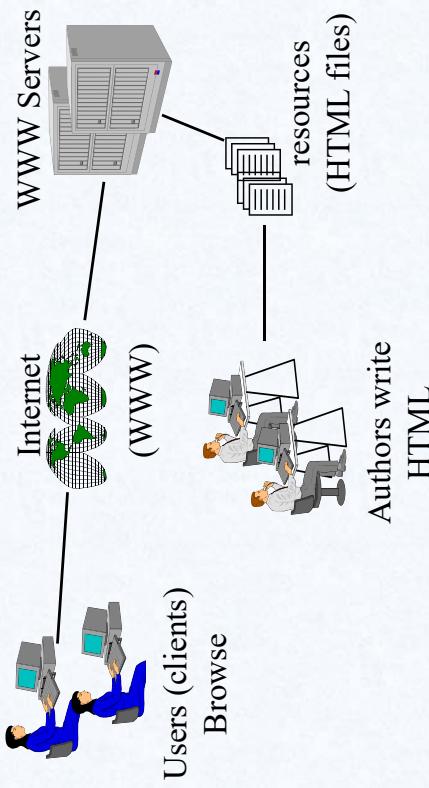
Thị phần Web server



Web là gì?

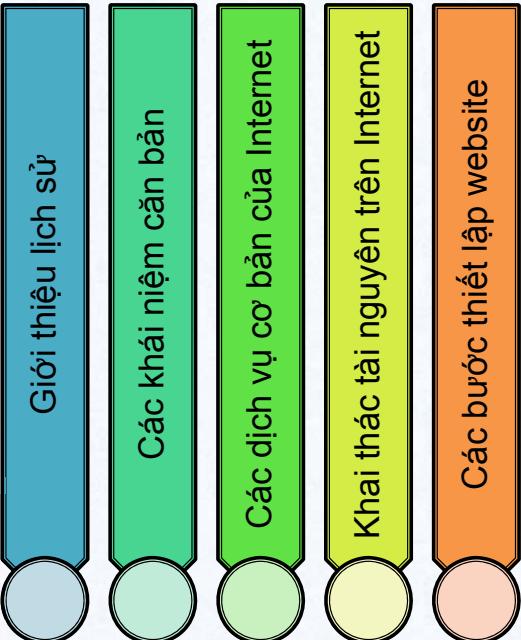
- Là các dịch vụ **phân tán** cung cấp thông tin **multimedia** dựa trên **hypertext**
- phân tán**: thông tin được đặt trên nhiều máy chủ khắp thế giới
- multimedia**: thông tin bao gồm text, graphics, sound, video
- hypertext**: là kỹ thuật được sử dụng để truy cập thông tin
- Cung cấp truy cập vào các tài nguyên mạng
 - FTP, News, ...

Web hoạt động như thế nào?



Nội dung

Web – Các khái niệm chính



20/05/2011

9

Web - Các khái niệm chính

- Địa chỉ IP – IP Address
 - Là 1 con số 32 bit, chia thành 4 số 8 bit, vd: 203.162.33.44 (gồm 2 phần: network address, host address)
 - Xác định đối tượng nhận và gửi thông tin trên Internet
 - Để biết IP: ping www.intel.com

```
C:\>ping www.intel.com
Pinging www.intel.com [125.56.199.26] with 32 bytes of data:
Reply from 125.56.199.26: bytes=32 time=1ms TTL=128
Reply from 125.56.199.26: bytes=32 time=1ms TTL=128
Statistics for 125.56.199.26:
Packets: Sent = 3, Received = 3, Lost = 0 (0% loss),
Approximate round trip times in ms:
Minimum = 113ms, Maximum = 113ms, Average = 113ms
Tracing route to www.intel.com [125.56.199.26]
over a maximum of 30 hops:
1 <1ms <1ms <1ms 125.168.4.1
2 15ms 14ms 14ms ads1.viettel.vn 125.56.199.1
3 11ms 14ms 14ms 203.113.158.1
4 14ms 14ms 14ms 203.113.158.1
5 14ms 14ms 14ms 203.113.158.1
6 79ms 79ms 80ms pps11-2.cso2.hkg04.pccohb.net [63.75ms]
7 75ms 78ms 75ms TengGey 2.ord1.hkg04.pccohb.net [16.75ms]
8 113ms 110ms 107ms singtel.ses5-1.3 bx01.hkg04.yceubn.
5.5001 112ms 110ms 109ms 203.208.172.181
10 111ms 109ms 109ms 214ms
11 110ms 110ms 113ms 125.56.199.26
Trace complete.
```

20/05/2011

11

Web - Các khái niệm chính

- Tên miền – Domain name
 - Là tên giao dịch của công ty hay tổ chức trên Internet.
 - Ví dụ: www.intel.com :
 - Là địa chỉ của 1 máy chủ thuộc tổ chức (công ty) INTEL
 - Có địa chỉ IP là 125.56.199.27, có tên máy chủ là WWW
 - Là tên miền cấp 1 (.com, org, .edu, .biz, .net,)
- Ánh xạ giữa tên miền và địa chỉ IP
 - Do DNS server – Domain name system (service) đảm trách

- Web = protocol + language + naming infrastructure

HTTP - HyperText Transport Protocol

- Là giao thức giao tiếp giữa WWW client and server
- HTML - HyperText Markup Language
 - Ngôn ngữ biểu diễn các tài liệu WWW
- URL - Uniform Resource Locator
 - Địa chỉ web (xác định duy nhất)

Lập trình Web 1

10

- Web = protocol + language + naming infrastructure

HTTP - HyperText Transport Protocol

- Là giao thức giao tiếp giữa WWW client and server
- HTML - HyperText Markup Language
 - Ngôn ngữ biểu diễn các tài liệu WWW
- URL - Uniform Resource Locator
 - Địa chỉ web (xác định duy nhất)

Lập trình Web 1

10

- Web = protocol + language + naming infrastructure

HTTP - HyperText Transport Protocol

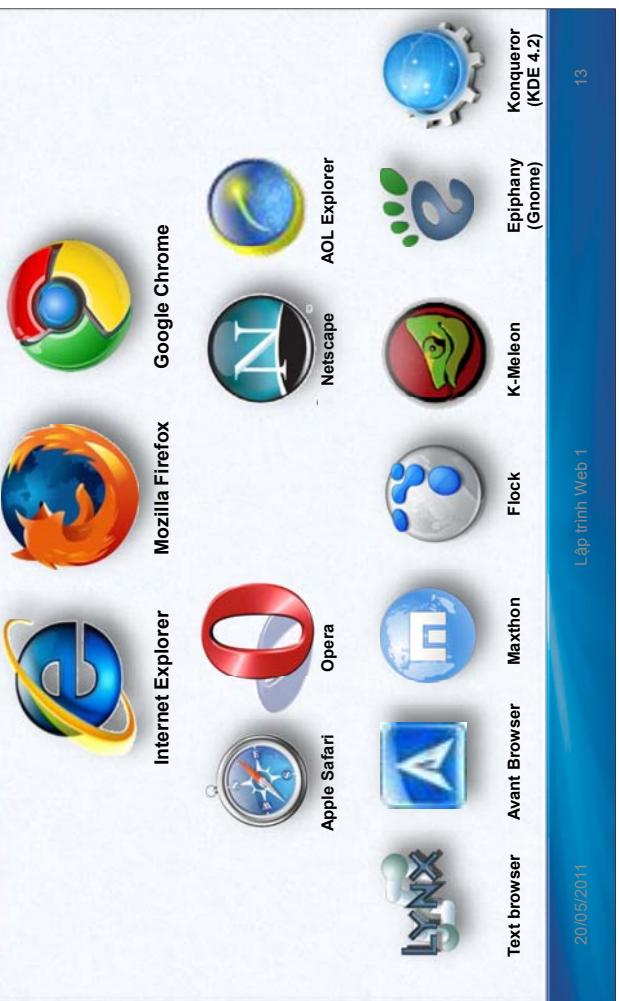
- Là giao thức giao tiếp giữa WWW client and server
- HTML - HyperText Markup Language
 - Ngôn ngữ biểu diễn các tài liệu WWW
- URL - Uniform Resource Locator
 - Địa chỉ web (xác định duy nhất)

Lập trình Web 1

10

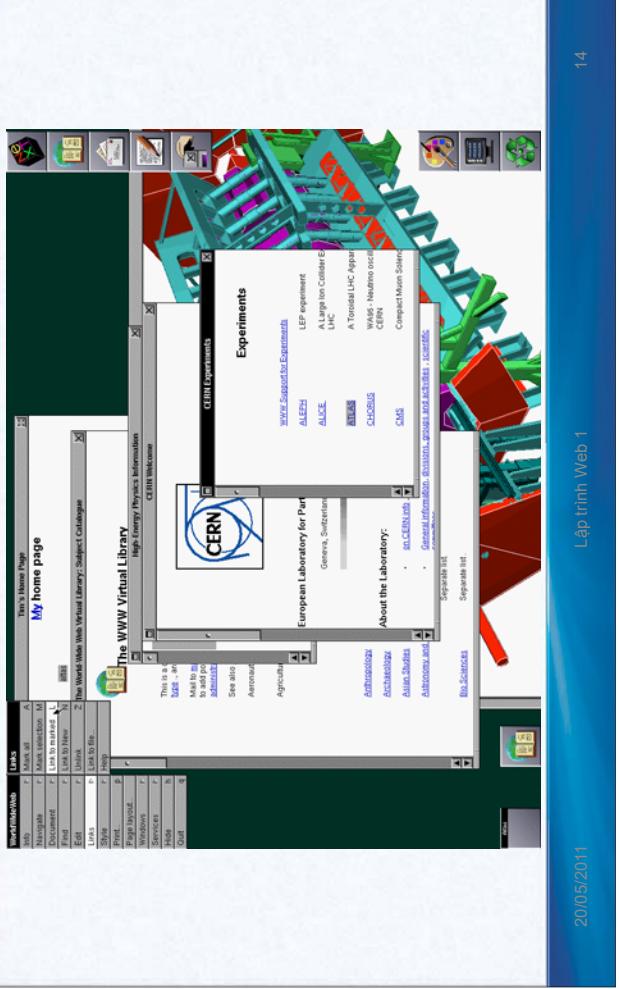
Các trình duyệt

Trình duyệt đầu tiên – WorldWideWeb (Nexus)



13

14



15

16

Web – Các khái niệm chính Browser (Lynx)

http://images.google.com.vn/imghp?hl=en&tab=wi

Web Images News Groups Scholar Gmail more v
Blogs Calendar Photos Documents Reader Sites
even more n

Google Preferences Help ; About Google
Save your preferences when finished and return to search.
Save Preferences

Global Preferences changes apply to all Google services

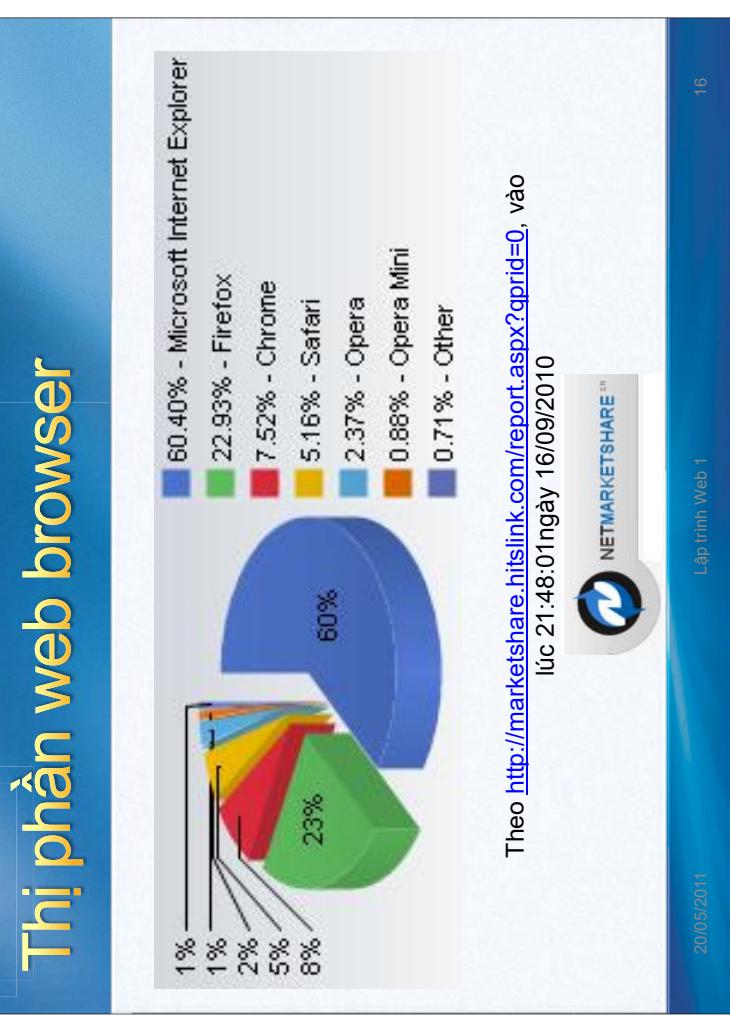
Warning]

Your cookies seem to be disabled,
Setting preferences will not work until you enable cookies in your browser.
How do I enable cookies?

(NORMAL LINE) Use right-arrow or <return> to activate.
Arrow keys: Up and Down to move. Right to follow a link; Left to go back.
Help Options Print Main screen Quit /search [delete]=history list

20/05/2011

15



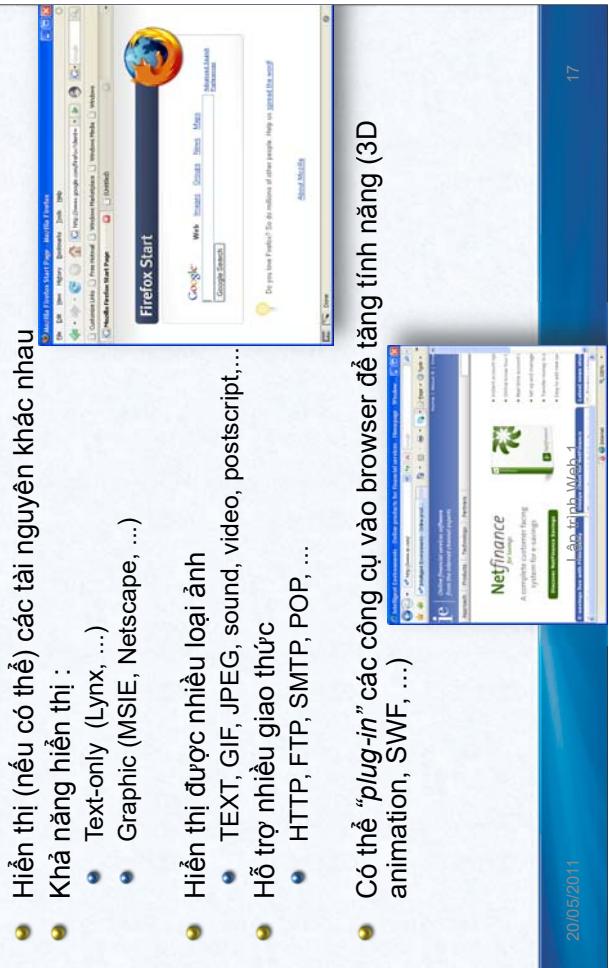
Lập trình Web 1

16

Web browser

Web – các khái niệm chính
URL – định vị các tài nguyên Internet

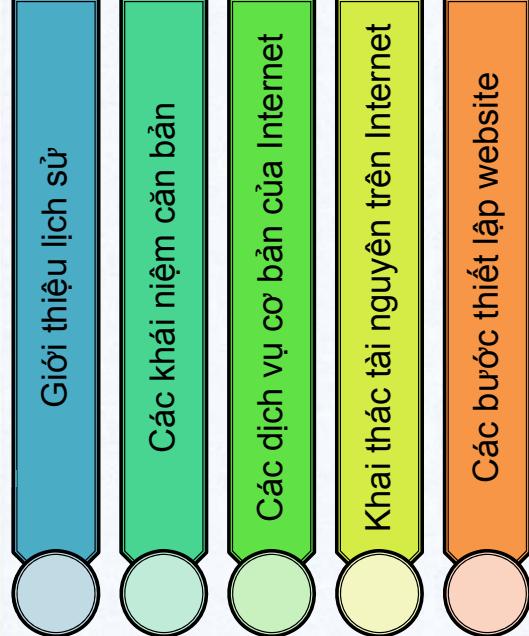
- Hiển thị (nếu có thể) các tài nguyên khác nhau
 - Khả năng hiển thị :
 - Text-only (Lynx, ...)
 - Graphic (MSIE, Netscape, ...)
 - Hiển thị được nhiều loại ảnh
 - TEXT, GIF, JPEG, sound, video, postscript, ...
 - Hỗ trợ nhiều giao thức
 - HTTP, FTP, SMTP, POP, ...
 - Có thể “plug-in” các công cụ vào browser để tăng tính năng (3D animation, SWF, ...)



Các giao tác chuẩn trên Web



Nội dung



Các dịch vụ cơ bản của Internet

Các dịch vụ cơ bản của Internet

World Wide Web – WWW



Nội dung

Giới thiệu lịch sử

Truy cập thông tin

- www.google.com
- www.yahoo.com
- www.lycos.com
- www.altavista.com
- www.researchindex.com (tra cứu bài báo khoa học)

- Thư điện tử – Email (Electronic mail)
 - Là dịch vụ trao đổi các thông điệp qua mạng viễn thông
 - Sử dụng giao thức SMTP/POP3 để gửi/nhận email
 - Địa chỉ email có dạng : name@domainname
 - VD: nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn ;
nhkhanh – tên tài khoản email,
fit.hcmus.edu.vn – tên miền
- Truyền, tải tập tin – FTP – File Transfer
 - Là dịch vụ trao đổi các tập tin giữa các máy tính trên Internet
- Tán gẫu – Chat,...
 - Là dịch vụ trao đổi các tin tức giữa các máy tính trên Internet
- Mạng xã hội
 - facebook
 - orkut
 - twitter
 - msn live
 - google talk
 - skype

Khai thác thông tin trên Internet

- Truy cập thông tin
- Tra cứu thông tin
 - www.google.com
 - www.yahoo.com
 - www.lycos.com
 - www.altavista.com
 - www.researchindex.com (tra cứu bài báo khoa học)

Lập trình Web 1
20/05/2011

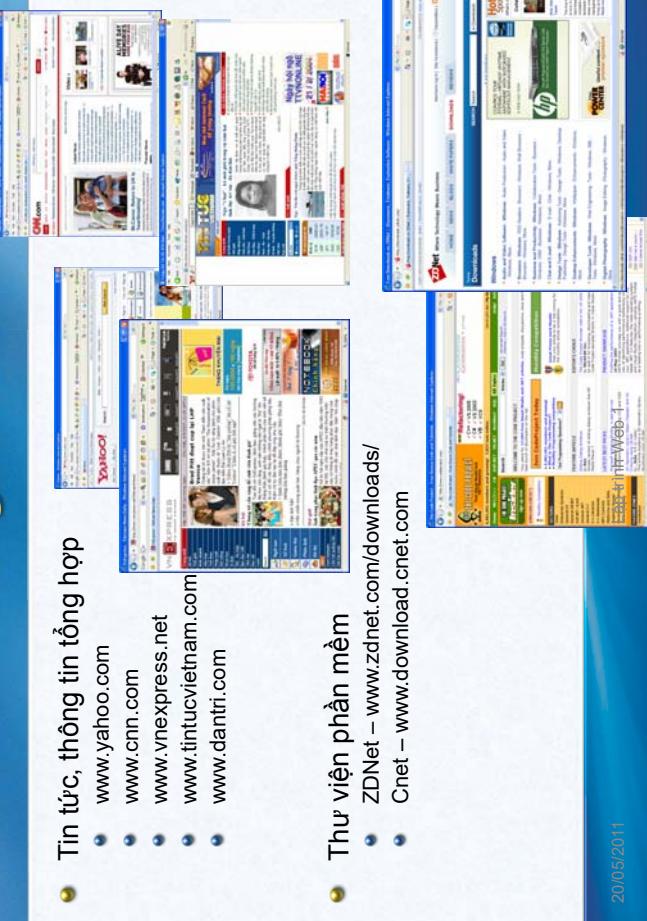
Lập trình Web 1
20/05/2011

23

24

Khai thác thông tin trên Internet

Khai thác thông tin trên Internet



Tin tức, thông tin tổng hợp
www.yahoo.com
www.cnn.com
www.vnexpress.net
www.tintucvietnam.com
www.danthi.com

Thư viện phần mềm
[ZDNet – www.zdnet.com/downloads/](http://www.zdnet.com/downloads/)
[Cnet – www.download.cnet.com](http://www.download.cnet.com)

20/05/2011 Lập trình Web 1 27

Một số công cụ khai thác tài nguyên Internet

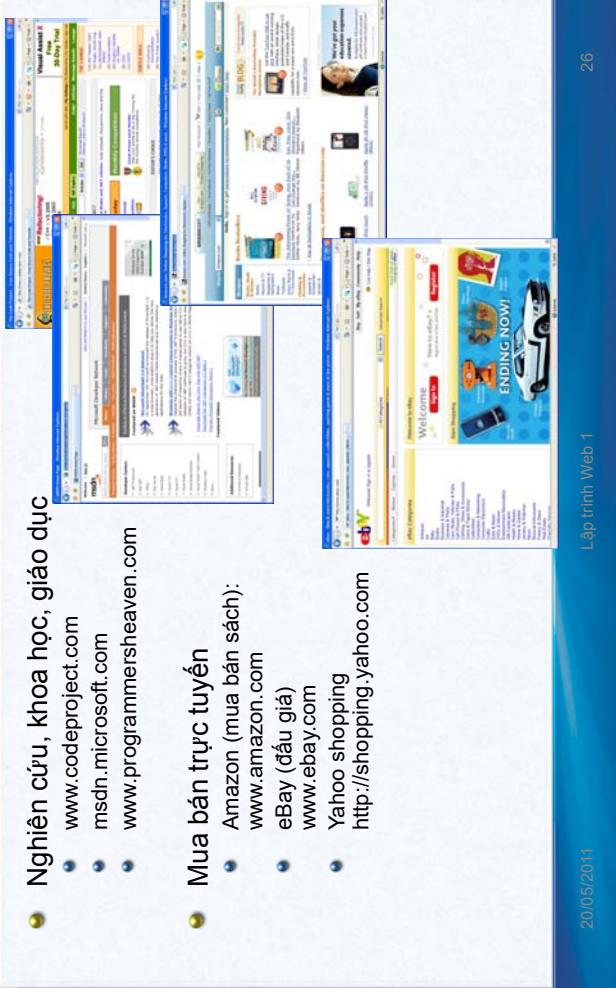
Download Website Offline

- Cho phép download website về và truy cập offline
- Teleport Pro – <http://www.tenmax.com>
- Offline Explorer Enterprise - <http://www.metaproducts.com>

Trình download miễn phí

- Orbit Downloader
- Free Download Manager
- FlashGet
- JDownloader
- FreeRapid
- Mipony

Tự động tải tập tin trên one-click hosting



Nghiên cứu, khoa học, giáo dục
www.codeproject.com
msdn.microsoft.com
www.programmersheaven.com

Mua bán trực tuyến
Amazon (mua bán sách):
www.amazon.com
eBay (đấu giá)
www.ebay.com
Yahoo shopping
<http://shopping.yahoo.com>

20/05/2011 Lập trình Web 1 26

Một số thuật ngữ thông dụng khác

Internet: Mạng máy tính toàn cầu kết nối các mạng máy tính khắp nơi trên thế giới. Tập các giao thức được dùng gọi chung là TCP/IP.

Intranet: Mạng cục bộ có kiến trúc tương tự mạng Internet.

Website: Tập hợp các trang web. Website của các tổ chức hay cá nhân trên mạng bao gồm tập hợp các trang web liên quan đến tổ chức này.

Webpage: Là trang web. Có thể hiển thị các thông tin dưới dạng văn bản, hình ảnh, âm thanh, ...

Một số thuật ngữ thông dụng khác

- Homepage:** Trang chủ hay còn gọi là trang nhà. Thường là trang đầu tiên (mặc định) khi truy cập một website.
- Hyperlink:** siêu liên kết. Dùng để liên kết các trang web và dịch vụ của các website trên Internet.

Search engines: Máy tìm kiếm. Các máy tìm kiếm thông dụng hiện nay là Yahoo, Google, Altavista, ...

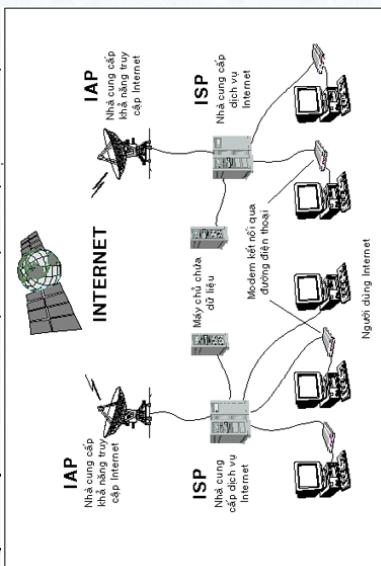
HTTP, FTP, SMTP, POP3, ...: Đây là các giao thức được dùng cho các dịch vụ web, ftp, email trên Internet.

20/05/2011 Lập trình Web 1 29

30

Một số thuật ngữ thông dụng khác

- IAP (Internet Access Provider):** Nhà cung cấp đường truyền Internet.
- ISP (Internet Service Provider):** Nhà cung cấp dịch vụ Internet. Một số ISP hiện nay ở Việt Nam: VDC, FPT, SPT, NetNam, Viettel, ...



Lập trình Web 1

20/05/2011

30

Một số thuật ngữ thông dụng khác

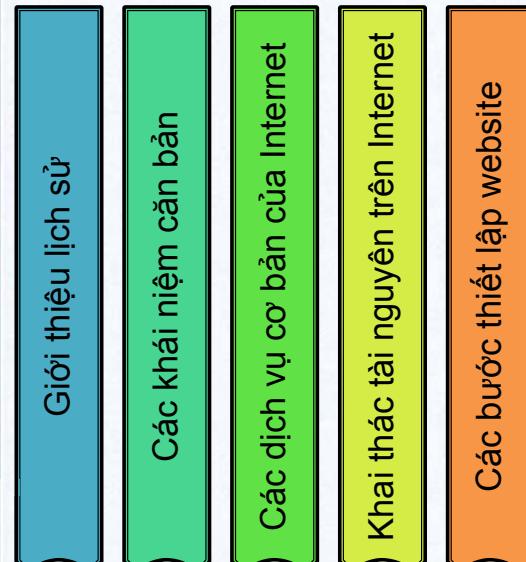
- Web 1.0:** Thể hệ đầu tiên của WWW, chủ yếu là các trang web tĩnh
- Web 2.0:** Thể hệ thứ hai của WWW, là sự chuyển dịch từ web tĩnh sang web động với các dữ liệu dễ dàng chia sẻ và mạng xã hội
- Web 3.0:** Dự kiến thể hệ thứ ba của WWW, liên quan với việc gắn ngữ nghĩa cho nội dung của trang web

Lập trình Web 1

20/05/2011

30

Nội dung



Lập trình Web 1

20/05/2011

31

32

Các bước thiết lập Website

- Xác định yêu cầu Website
- Mua tên miền
- Thuê chỗ hosting
- Thiết kế Website
- Dưa vào hoạt động
- Duy trì thông tin, bảo dưỡng website

20/05/2011

33

Lập trình Web 1

Một số câu hỏi

- Web tĩnh và động ?

20/05/2011

34

Lập trình Web 1

Tổng kết

- Lịch sử, khái niệm Internet, Web
- Các dịch vụ cơ bản trên Internet
- Khai thác các tài nguyên trên Internet

35

Lập trình Web 1

Bài thực hành

THAO TÁC VÀ SỬ DỤNG MẠNG INTERNET

20/05/2011

36

Lập trình Web 1

Bài tập thực hành

- Thiết lập nhóm, tạo Google group cho nhóm
- Khảo sát các dịch vụ hosting miễn phí hỗ trợ PHP

Lập trình Web 1



Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

HTML căn bản

Nguyễn Huy Khanh
nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

Mục tiêu

- Hiểu về nguồn gốc và ý nghĩa của HTML
- Hiểu về cấu trúc của tài liệu HTML
- Biết cách tạo một trang HTML với các thẻ HTML cơ bản



Nội dung

- Giới thiệu về HTML
- Cấu trúc tài liệu HTML
- Các thẻ cơ bản
- Các thẻ danh sách
- Thẻ liên kết trang

37

Lập trình Web 1

20/05/2011

2

Lập trình web 1

25/09/2010

Lập trình web 1

3

Giới thiệu về HTML

- HTML (HyperText Markup Language) - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
 - Là ngôn ngữ xây dựng trang Web.
 - Chứa các chỉ dẫn cho trình duyệt Web hiển thị một trang Web

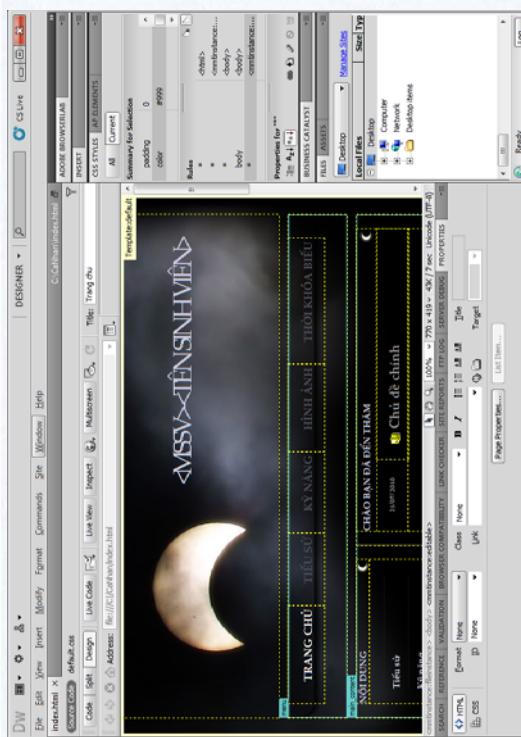
Một trang web gồm có 2 phần chính:

- Dữ liệu của trang web (văn bản, âm thanh, hình ảnh...)
- Các thẻ (thẻ) HTML dùng để định dạng mô tả cách thức các dữ liệu hiển thị trên trình duyệt

25/09/2010 Lập trình web 1

4

Adobe Dreamweaver CS5



25/09/2010 Lập trình web 1

6

Trình duyệt, trình soạn thảo

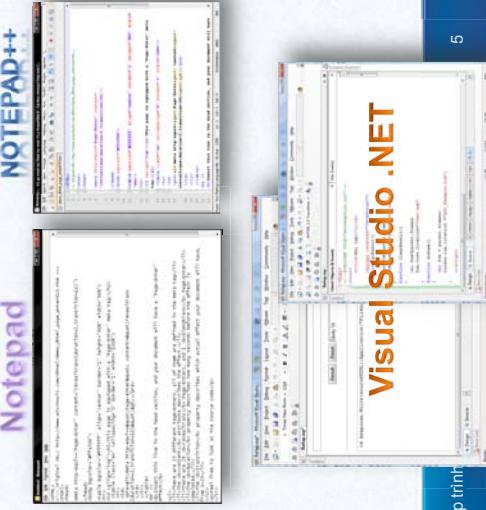
- Trình duyệt web (Browser)



25/09/2010 Lập trình web 1

5

- Trình soạn thảo (Editor)



25/09/2010 Lập trình web 1

5

Ví dụ một tài liệu HTML

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"
 "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head>
<title>Welcome to HTML</title>
<style type="text/css">
body
{
    background-color: Orange;
}
</style>
</head>
<body>
<h3>
Hello World !</h3>
</body>
</html>
```

Hello World !

Lập trình web 1

7

Phiên bản HTML

Thẻ (thẻ) HTML

- Do tổ chức W3C qui định
- Các chuẩn cơ bản:
 - HTML 4.01
 - XHTML 1.0 Transitional
 - XHTML 1.0 Strict
 - XHTML 1.1
 - HTML 5

Kiểm tra tài liệu HTML có viết đúng chuẩn?
<http://validator.w3.org/>

25/09/2010 Lập trình web 1 8

Cú pháp

- <thẻ mở> **Dữ liệu** </thẻ đóng>
- Tên thẻ → luôn mang tính gợi nhớ
 - Ví dụ: **b** ~ Bold, **i** ~ Italic, **p** ~ Paragraph
- Thẻ bao gồm cả thẻ đóng
, <hr />
- Dòng chữ này được in đậm **
- Cú pháp chung**

<thẻ Tên thuộc tính='giá trị'> Dữ liệu </thẻ>

Ví dụ :

```
<div>Lập trình web 1</div>
<div id="txtDiv" style="color:#0000CC">Thuong mai Dien tu 2</div>
```

TKết quả chạy trên trình duyệt

25/09/2010 Lập trình web 1 9

Cú pháp

- Lưu ý: Các thẻ phải lồng nhau tuvêt đói

Mã HTML	Hiển thị
 Đây là một dòng được in đậm	Đây là một dòng được in đậm
<h3> Mức chữ ở tiêu đề 3 </h3>	Mức chữ ở tiêu đề 3

Lưu ý:	
• Giá trị Thuộc tính của Thẻ nên đặt trong nháy kép	
• Không phân biệt chữ HOA và THƯỜNG	
• Bỏ qua các khoảng trắng thừa và các dấu ngắt dòng	
xuống dòng	

25/09/2010 Lập trình web 1 10

11

Câu hỏi

Nội dung

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"
"http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head>
<title>Welcome to HTML</title>
<style type="text/css">
body
{
    background-color: Orange;
}
</style>
</head>
<body>
<h3>
Hello World !</h3>
</body>
</html>
```



25/09/2010 Lập trình web 1 12

Cấu trúc tài liệu HTML

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD ... .dtd">
<html>
<head>
<title>Tiêu đề </title>
</head>
<body>
</body>
</html>
```

Phiên bản tài liệu HTML

Phần đầu trang HTML

Bắt đầu và Kết thúc của trang HTML

Nội dung trang HTML

Nội dung 1
Nội dung 2
Nội dung 3

25/09/2010 Lập trình web 1 14



25/09/2010 Lập trình web 1 13

Cấu trúc tài liệu HTML

- **DOCTYPE** : Không phải là thẻ HTML, nó giúp trình duyệt biết được phiên bản HTML trang web đang sử dụng
- <html></html> : Định nghĩa phạm vi của văn bản HTML
- <head></head> : Định nghĩa các mô tả về trang HTML. Thông tin trong thẻ này không được hiển thị trên trang web
- <title></title> : Mô tả tiêu đề trang web
- <body></body> : Xác định vùng thân của trang web, nơi chứa các thông tin

25/09/2010 Lập trình web 1 15

Ví dụ một tài liệu HTML

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"
"http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head>
<title>Welcome to HTML</title>
<style type="text/css">
body
{
    background-color: Orange;
}
</style>
</head>
<body>
<h3>
Hello World !</h3>
</body>
</html>
```

25/09/2010 Lập trình web 1 16

Nội dung

- Giới thiệu về HTML
- Cấu trúc tài liệu HTML
- Các thẻ cơ bản
- Các thẻ danh sách
- Thẻ liên kết trang

Ví dụ một tài liệu HTML

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"
"http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head>
<title>Welcome to HTML</title>
<style type="text/css">
body
{
    background-color: Orange;
}
</style>
</head>
<body>
<h3>
Hello World !</h3>
</body>
</html>
```

25/09/2010 Lập trình web 1 17

Các thẻ Cơ bản

- Các thẻ xử lý văn bản
 - Thẻ hình ảnh
 - Thẻ âm thanh

25/09/2010 Lập trình web 1 18

19 Lập trình web 1

Khởi, chuỗi văn bản

- Các thẻ định dạng khối văn bản
 - Tiêu đề (Heading) : <h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6>
 - Đoạn văn bản (Paragraph): <p>
 - Danh sách (List Items):
 - Đường kẻ ngang (Horizontal Rules): <hr />
- Các thẻ định dạng chuỗi văn bản
 - Định dạng chữ : , <i>, và
 - Tạo siêu liên kết : <a>
 - Xuống dòng :

25/09/2010 Lập trình web 1 20

21

Ví dụ về Heading

HEADING

```
<html>
<head>
    <title>Introduction to HTML</title>
</head>

<body>
    <h1>Introduction to HTML - h1</h1>
    <h2>Introduction to HTML - h2</h2>
    <h3>Introduction to HTML - h3</h3>
    <h4>Introduction to HTML - h4</h4>
    <h5>Introduction to HTML - h5</h5>
    <h6>Introduction to HTML - h6</h6>
</body>
</html>
```

Lập trình web 1

21

Ví dụ về Paragraph

PARAGRAPH - <P>

```
<html>
<head>
    <title>Welcome to HTML</title>
</head>
<body bgcolor='lavender'>
    <h3>My first HTML document</h3>
    <p>
        This is going to be real fun
        <h2>Using another heading</h2>
    </p>
    <p align='center'>Another paragraph
        element</p>
</body>
</html>
```

25/09/2010 Lập trình web 1 22

Ví dụ về Paragraph

HORIZONTAL RULES

- Thuộc tính :
 - align : Cảnh hàng đường kẻ ngang so với trang web
 - width : Chiều dài đường kẻ ngang
 - size : Bề rộng của đường kẻ ngang
 - noshade : Không có bóng
- <HR noshade size='15' align='right' width='40%'></HR>
- <HR size='15' align='center' width='80%'></HR>

22

Lập trình web 1

23

Ví dụ thẻ Định dạng chữ

Ví dụ thẻ Định dạng chữ

Dinh dang

 This text is bold

 This text is strong

<big> This text is big </big>

 This text is emphasized

<i> This text is italic </i>

<small> This text is small </small>

This text contains a₂>2</sub>

This text contains X²>2</sup> = a x a

25/09/2010 Lập trình web 1 24

WYSIWYG với thẻ <pre>

- Hiển thị đúng dạng văn bản đã soạn thảo (khoảng trắng, xuống dòng, thẻ,...)

Ví dụ:

```
<FONT SIZE=4>
<html>
<head><title> ví dụ 4 </title></head>
<body>
<x>^2 + <x>^2 + <x>^2
<sub>1</sub> + <x>^2</sub> + <x>^2</sub>
<sup>2</sup>
<pre>
= x^2 + 2*x^2 + x^2
= x^2 + 2*x^2 + x^2
= 1^2 + 2*x^2 + x^2
= 1 + 2*x^2 + x^2
</pre>
</body>
</html>
```

25/09/2010 Lập trình web 1 26

Dinh dang

 Renders as emphasized text

 Renders as strong emphasized text

<DFN> Defines a definition term </DFN>

<CODE> Defines computer code text </CODE>

<KBD> Defines keyboard text </KBD>

<VAR> Defines a variable part of a text </VAR>

<CITE> Defines a citation </CITE>

<BLINK> Computer Sciences </BLINK>

 Computer Sciences

<INS> Computer Sciences </INS>

<SAMP> Defines sample computer code </SAMP>

25/09/2010 Lập trình web 1 25

Ký tự đặc biệt

- Làm sao hiển thị các ký hiệu đặc biệt ?
- Dấu <, >, &
- Dấu nháy kép „
- Các ký tự đặc biệt : @ © ®



25/09/2010 Lập trình web 1 27

Danh sách Ký tự đặc biệt

Thẻ hình ảnh

Result	Description	Entity Name	Entity Number
"	quotation mark	"	"
&	ampersand	&	&
<	less-than	<	<
>	greater-than	>	>

Để hiện thị được <Khoa hoc tu nhiên> "Khoa hoc tu nhiên" thì mã HTML tương ứng là :

<Khoa hoc tu nhiên> "Khoa hoc tu nhiên"

Tham khảo:

http://en.wikipedia.org/wiki/List_of_XML_and_HTML_character_entity_references

25/09/2010

28

29

• : Không có thẻ đóng

• Các thuộc tính của thẻ :

src : Đường dẫn đến file hình ảnh

ALT : Chủ thích cho hình ảnh trong trường hợp không có hình / tooltip

Position: Top, Bottom, Middle

Border : Độ dày nét viền quanh ảnh (default=0)

• Đặt ảnh nền cho trang web

• Sử dụng thẻ <body Background='Image Path'>

Thẻ hình ảnh (tt)

• <bgsound> : Không có thẻ đóng

• Thuộc tính của thẻ <bgsound>

src : Đường dẫn đến file âm thanh

loop : Số lần lặp (bằng -1 : Lặp vô hạn)

<bgsound> Thường đặt trong thẻ <head> của trang web.

• Ví dụ: <bgsound src='batman.mid' loop='1'>

▪ Ví dụ - Âm thanh

25/09/2010

Lập trình web 1

30

31

Xử lý âm thanh nền (tt)

• Cách sử dụng thẻ OBJECT

```
<object data="Graduation.mp3" type="application/x-mplayer2" width="0" height="0">
<param name="filename" value="Graduation.mp3">
<param name="playcount" value="true">
<param name="autostart" value="true">
</object>
```

- Chạy được trên nhiều trình duyệt IE, Firefox, Chrome, Safari...

25/09/2010 Lập trình web 1 32

Xử lý âm thanh nền (tt)

• Cách thông thường

- <body>
<bgsound src="**Graduation.mp3**" loop="-1" />
</body>
- Khuyết điểm
 - Chỉ chạy được trên IE
 - Các trình duyệt khác không hiểu <bgsound>

25/09/2010 Lập trình web 1 33

Nội dung

Giới thiệu về HTML

Cấu trúc tài liệu HTML

Các thẻ cơ bản

Các thẻ danh sách

Thẻ liên kết trang

25/09/2010 Lập trình web 1 34

Các thẻ Danh sách

Kiểu danh sách	Thẻ	Phản ứng DS
Danh sách có thứ tự		
Danh sách không có thứ tự		
Danh sách tự định nghĩa	<dl>	<dt>, <dd>
Danh sách lồng nhau		
Dạng khác	<menu> <dir>	

25/09/2010 Lập trình web 1 35

Danh sách có thứ tự

Danh sách có thứ tự

Danh sách không có thứ tự

```
Address: D:\Wk\co\Giang Day\TkWeb\It\ThuyetLesson 2\complex.htm ▶ Go
1 <html>
2 <head>
3 <title> danh sach co thu tu </title></head>
4 <body>
5 <h3>numbered list:</h3>
6 <ol>
7   <li> apples</li>
8   <li> bananas</li>
9   <li> lemons</li>
10 </ol>
11 <h3>letters list:</h3>
12 <ol type="a">
13   <li> apples</li>
14   <li> bananas</li>
15   <li> lemons</li>
16 </ol>
17 <h3>roman numbers list:</h3>
18 <ol type="i">
19   <li> apples</li>
20   <li> bananas</li>
21   <li> lemons</li>
22 </ol>
23 </body>
24 </html>
25
```

For Help, press F1
25/09/2010 Lập trình web 1

Danh sách có thứ tự

```
Address: D:\Wk\co\Giang Day\TkWeb\It\ThuyetLesson 2\complex.htm ▶ Go
1 <html>
2 <head>
3 <title> Ordered List Example</title></head>
4 <body>
5 <h3>Ordered lists can be very simple.</h3>
6 <ol>
7   <li> Item 1</li>
8   <li> Item 2</li>
9   <li> Item 3</li>
10 </ol>
11 <p>Ordered lists can have a variety of types.</p>
12 <ol type="a"><li> Lowercase letters</li>
13 <ol type="A"><li> Uppercase letters</li>
14 <ol type="i"><li> Lowercase Roman numerals</li>
15 <ol type="I"><li> Uppercase Roman numerals</li>
16 <ol type="v"><li> Arabic numerals</li>
17 </ol>
18 <p>Ordered lists can start at different values and with different types.</p>
19 <ol start="10" type="a">
20 <li> This should be J</li>
21 <li value="3"> This should be C</li>
22 <li> Lists can nest</li>
23 <ol type="a">
24 <li> Nesting depth is unlimited</li>
25 </ol>
26 <li> Nesting depth is unlimited</li>
27 </ol>
28 </ol>
29 </ol>
30 </ol>
31 </ol>
32 </body>
33 </html>
```

For Help, press F1
25/09/2010 Lập trình web 1

Danh sách không có thứ tự

Danh sách có thứ tự

```
Address: D:\Wk\co\Giang Day\TkWeb\It\ThuyetLesson 2\complex.htm ▶ Go
1 <html>
2 <head>
3 <title> danh sach khong thu tu </title></head>
4 <body>
5 <h3>disc list:</h3>
6 <ul type="disc">
7   <li> apples</li>
8   <li> bananas</li>
9   <li> lemons</li>
10 </ul>
11 <h3>square bullets list:</h3>
12 <ul type="square">
13   <li> apples</li>
14   <li> bananas</li>
15   <li> lemons</li>
16 </ul>
17 <h3>circle bullets list:</h3>
18 <ul type="circle">
19   <li> apples</li>
20   <li> bananas</li>
21   <li> lemons</li>
22 </ul>
23 </body>
24 </html>
```

For Help, press F1
25/09/2010 Lập trình web 1

Danh sách tự định nghĩa

Danh sách có thứ tự

```
Address: D:\Wk\co\Giang Day\TkWeb 1 ▶ Go
1 <html>
2 <head>
3 <title> A definition list:</title>
4 <body>
5 <h3>A definition list:</h3>
6 <dl>
7   <dt>coffee</dt>
8   <dd>Black hot drink</dd>
9   <dt>lemons</dt>
10  <dd>White cold drink</dd>
11  </dl>
12 </body>
13 </html>
```

For Help, press F1
25/09/2010 Lập trình web 1

Danh sách có thứ tự

```
Address: D:\Wk\co\Giang Day\TkWeb 1 ▶ Go
1 <html>
2 <head>
3 <title> ordered lists can be very simple.</title>
4 <body>
5 <ol>
6   <li> Item 1</li>
7   <li> Item 2</li>
8   <li> Item 3</li>
9 </ol>
10 <p>ordered lists can have a variety of types.</p>
11 <ol type="a"><li> Lowercase letters</li>
12 <ol type="A"><li> Uppercase letters</li>
13 <ol type="i"><li> Lowercase Roman numerals</li>
14 <ol type="I"><li> Uppercase Roman numerals</li>
15 <ol type="v"><li> Arabic numerals</li>
16 </ol>
17 <p>ordered lists can start at different values and with different types.</p>
18 <ol start="10" type="a">
19 <li> This should be J</li>
20 <li> This should be C</li>
21 <li> Lists can nest</li>
22 <ol type="a">
23 <li> Nesting depth is unlimited</li>
24 <li> Lists can nest</li>
25 <ol type="a">
26 <li> Nesting depth is unlimited</li>
27 </ol>
28 </ol>
29 </ol>
30 </ol>
31 </ol>
32 </body>
33 </html>
```

For Help, press F1
25/09/2010 Lập trình web 1

Nội dung

Giới thiệu về HTML

Cấu trúc tài liệu HTML

Các thẻ cơ bản

Các thẻ danh sách

Thẻ liên kết trang

Lập trình web 1

40

25/09/2010

URL

- Các dạng địa chỉ HTTP: 7 trường hợp

TH1: <http://server/>

Ví dụ: <http://www.yahoo.com/>

TH2: <http://server/file>

Ví dụ: <http://games.yahoo.com/index.php>

TH3: <http://server/directory/>

Ví dụ: <http://games.yahoo.com/games/>

TH4: <http://server/directory/file>

Ví dụ: <http://games.yahoo.com/download/Dominoes.exe>

41

Lập trình web 1

25/09/2010

URL

TH5: <http://server/directory/file#marker>

Ví dụ : <http://games.yahoo.com/search?hl=vi&q=Teach&meta=1>

TH6: <http://server:port/directory/file?parameters>

Ví dụ : <http://www.google.com.vn/search?hl=vi&q=Puzzle>

TH7: <http://server:port/directory/file>

Ví dụ : <http://www.microsoft.com:8080/products/greetings.html>

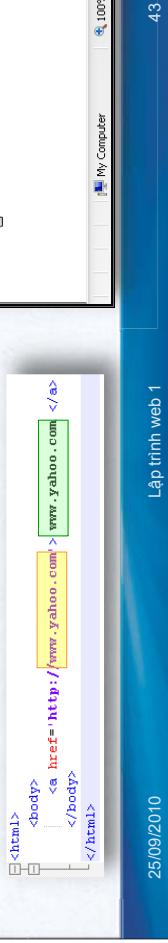
25/09/2010

42

Lập trình web 1



Ví dụ :



Lập trình web 1

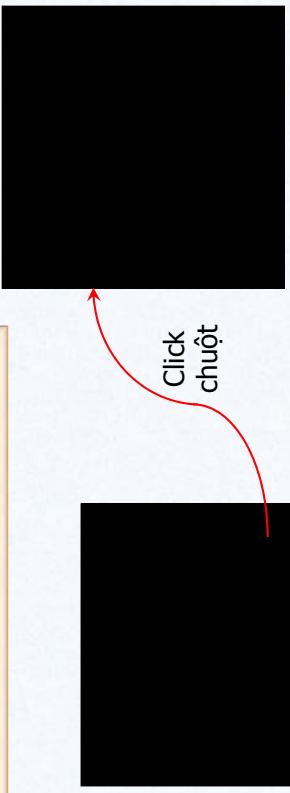
43

Phân loại liên kết

- Phân loại :
 - Liên kết ngoại (external link)
 - Liên kết nội (internal link)
 - Liên kết email (email link)

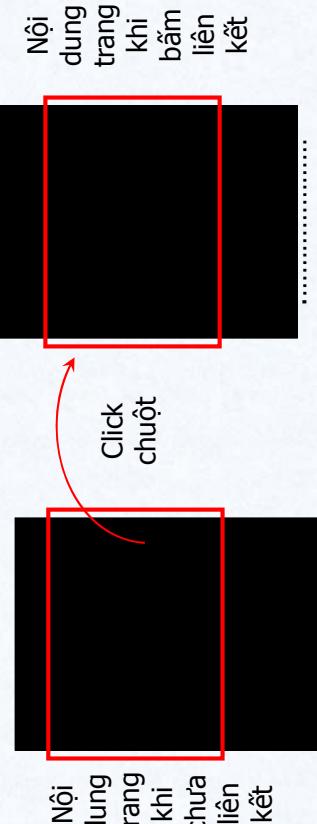
Liên kết ngoại (External Link)

< a href="URL"> Text đại diện



Liên kết nội (Internal Link)

< a name="TenViTri"> Vị trí bắt đầu
< /a>
< a href="#TenViTri"> Text đại diện
< /a>



25/09/2010 Lập trình web 1 46

Liên kết Email

< a href="mailto:emailAddress">Liên hệ Admin



25/09/2010 Lập trình web 1 47

Phân loại địa chỉ URL

Địa chỉ URL phân làm 2 loại :

- Địa chỉ tuyệt đối : Là vị trí tuyệt đối so với Mạng Internet
- Địa chỉ tương đối : Là vị trí tương đối so với trang web hiện hành đang chử liên kết.

 Linked content

- Một số ký hiệu thường dẫn đặc biệt:

Ký hiệu	Ý nghĩa
/	Trở về thư mục gốc của website
.	Thư mục hiện tại của trang web sử dụng link (mặc định)
..	Quay ra thư mục cha / đi ngược lại 1 cấp thư mục

25/09/2010

Lập trình web 1

48

Ví dụ

file A có link đến file B, vậy trong file C có HTML element:

liên kết đến B

URL = <http://127.0.0.1/demo/Thu%20muc%201/file%20B.htm>

root # 127.0.0.1/demo

```
graph TD; Root["root # 127.0.0.1/demo"] --> FileA["file A"]; Root --> FolderB["Thu muc 1"]; FolderB --> FileC["file C"]; FolderB --> FileD["file D"]; FolderB --> FileE["file E"]; FolderB --> FileF["file F"]; FolderB --> Folder1_1["Thu muc 1_1"]; FolderB --> Folder1_2["Thu muc 1_2"]; Folder1_2 --> FileD; Folder1_2 --> FileE; Folder1_2 --> FileF; Folder1_2 --> Folder1_2_1["Thu muc 1_2_1"]; Folder1_2_1 --> FileE; Folder1_2_1 --> FileF;
```

file C có link đến file D, vậy trong file D có HTML element:

liên kết đến D

URL = <http://127.0.0.1/demo/Thu%20muc%201/file%20D.htm>

root # 127.0.0.1/demo

```
graph TD; Root["root # 127.0.0.1/demo"] --> FileA["file A"]; Root --> FolderB["Thu muc 1"]; FolderB --> FileC["file C"]; FolderB --> FileD["file D"]; FolderB --> FileE["file E"]; FolderB --> FileF["file F"]; FolderB --> Folder1_1["Thu muc 1_1"]; FolderB --> Folder1_2["Thu muc 1_2"]; Folder1_2 --> FileD; Folder1_2 --> FileE; Folder1_2 --> FileF; Folder1_2 --> Folder1_2_1["Thu muc 1_2_1"]; Folder1_2_1 --> FileE; Folder1_2_1 --> FileF; Folder1_1 --> FileC; Folder1_1 --> FileD; Folder1_1 --> FileE; Folder1_1 --> FileF;
```

file B có link đến file C, vậy trong file C có HTML element:

liên kết đến C

URL = <http://127.0.0.1/demo/Thu%20muc%201/file%20C.htm>

root # 127.0.0.1/demo

```
graph TD; Root["root # 127.0.0.1/demo"] --> FileA["file A"]; Root --> FolderB["Thu muc 1"]; FolderB --> FileC["file C"]; FolderB --> FileD["file D"]; FolderB --> FileE["file E"]; FolderB --> FileF["file F"]; FolderB --> Folder1_1["Thu muc 1_1"]; FolderB --> Folder1_2["Thu muc 1_2"]; Folder1_1 --> FileC; Folder1_1 --> FileD; Folder1_1 --> FileE; Folder1_1 --> FileF; Folder1_2 --> FileD; Folder1_2 --> FileE; Folder1_2 --> FileF; Folder1_2 --> Folder1_2_1["Thu muc 1_2_1"]; Folder1_2_1 --> FileE; Folder1_2_1 --> FileF;
```

Ví dụ

25/09/2010

Lập trình web 1

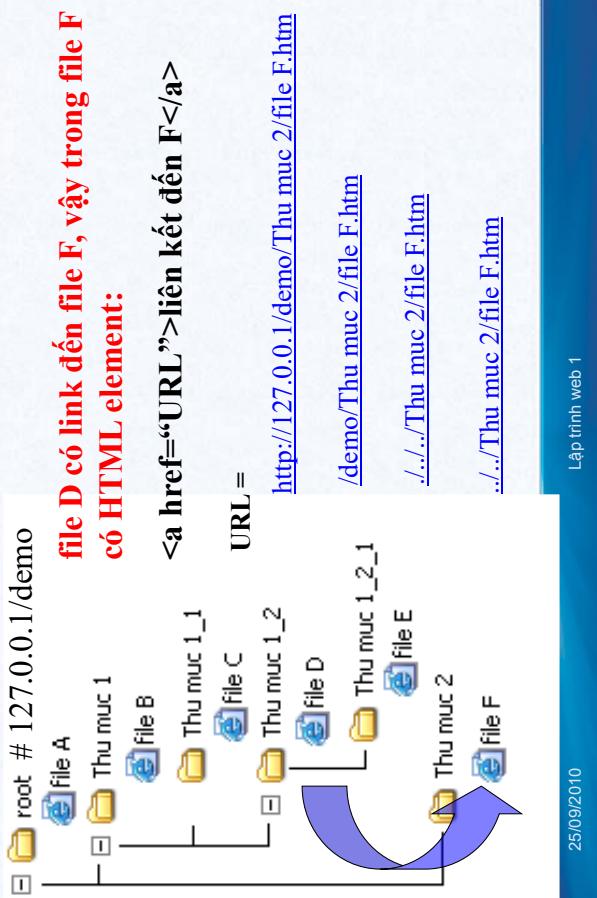
50

Lập trình web 1

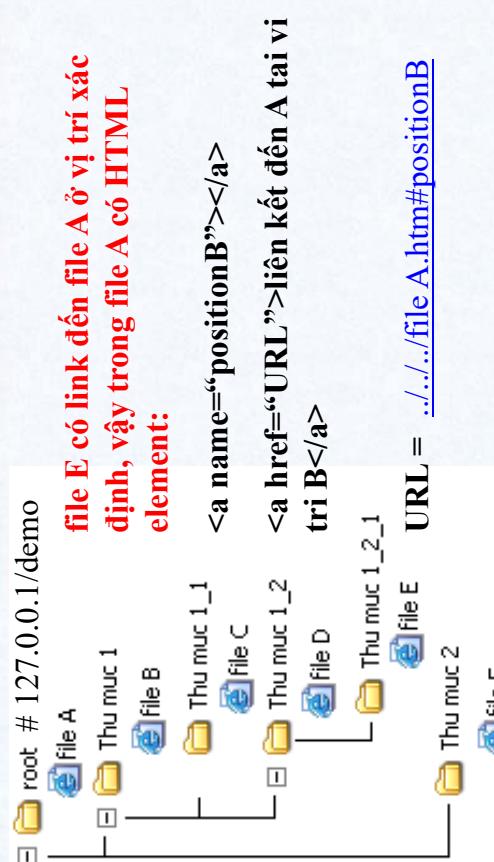
51

Ví dụ

Ví dụ



Ví dụ



Tổng kết

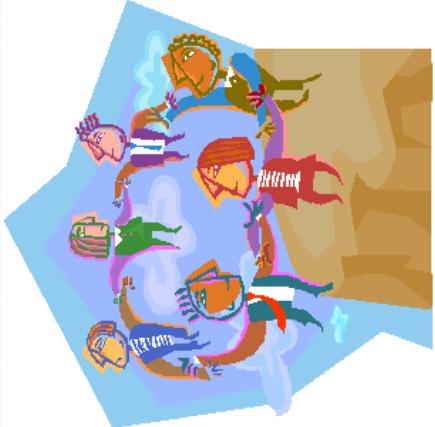
-
- Tìm hiểu về HTML và các chuẩn phiên bản HTML
- Tìm hiểu cấu trúc của một tài liệu HTML
- Biết được cách sử dụng các thẻ HTML cơ bản:
- Các thẻ định dạng văn bản
 - Các thẻ hình ảnh
 - Các thẻ âm thanh
 - Các thẻ danh sách



Bài tập nhóm

Bài tập nhóm

- Sử dụng kiến thức đã học để tạo trang web hiển thị thông tin nhóm, bao gồm:
 - Hình chụp chung của các thành viên của nhóm
 - Thông tin chi tiết nhóm gồm tên chi tiết nhóm, danh sách thành viên và MSSV
 - Sử dụng image map để khi nhấp vào mặt một thành viên sẽ chuyển đến trang thông tin thành viên



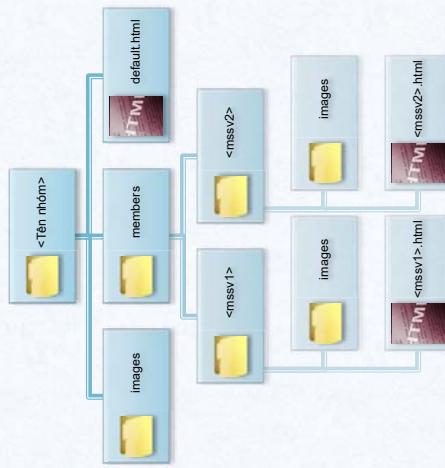
25/09/2010

Lập trình web 1

56

Bài tập nhóm

- Cấu trúc tập tin và thư mục của bài nộp:



25/09/2010

Lập trình web 1

57

Bài tập nhóm

- Nội dung trang thông tin thành viên, bao gồm:
 - Hình đại diện
 - Họ tên
 - Mã số sinh viên
 - Ngày tháng năm sinh
 - Email
 - Điện thoại
 - Liên kết quay về trang thông tin nhóm



25/09/2010

Lập trình web 1

58



Tham khảo thêm

- <http://w3schools.com>
- <http://w3.org>
- Wrox, Beginning HTML, XHTML, CSS and JavaScript, 2010

25/09/2010

Lập trình web 1

59



Mục tiêu

- Hiểu được cấu trúc của bảng trong HTML và biết cách sử dụng các thẻ kẻ bảng
- Biết cách sử dụng Table trong trang web để trình bày nội dung
- Biết cách sử dụng Table để dàn trang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN THIỆN
 TP. HO CHI MINH
 Khoa Công nghệ thông tin
 Bộ môn Công nghệ phần mềm
Table

Nguyễn Huy Khánh
 nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

Lập trình Web 1

Bảng đơn giản

```

<table border="1" width="100%">
    <caption>Bảng HTML đơn giản</caption>
    <tr>
        <th>0.1</th>
        <th>0.2</th>
    </tr>
    <tr>
        <td>1.1</td>
        <td>1.2</td>
    </tr>
    <tr>
        <td>2.1</td>
        <td>2.2</td>
    </tr>
</table>
    
```

Bảng HTML đơn giản

0.1	0.2
1.1	1.2
2.1	2.2

ĐVT: tr.đ/muỗng

Loại	Muỗng	Bán
SBJ	31,520	31,540
SJC	31,490	31,560

01/10/2010 Lập trình Web 1 2

Các thẻ kẻ bảng

Thẻ	Ý nghĩa
<table>	Khởi tạo một bảng
<caption>	Tiêu đề của bảng
<tr>	Khởi tạo một dòng. Thẻ con của thẻ <table>
<th>	Khởi tạo một ô tiêu đề. Thẻ con của thẻ <tr>
<td>	Khởi tạo một ô. Thẻ con của thẻ <tr>

Giá vàng 9999

01/10/2010 Lập trình Web 1 3

Ví dụ

Đặt màu nền – Bảng

Bảng HTML đơn giản	
0.1	0.2
1.1	1.2
2.1	2.2

01/10/2010 Lập trình Web 1 10

Without cellpadding:

First Row	Row
Second Row	

With cellpadding:

First	Row
Second	Row

Cell that spans two columns:

Name	Telephone
Bill Gates	555 77 854 555 77 855

Cell that spans two rows:

First Name: Bill Gates	555 77 854
Telephone:	555 77 855

01/10/2010 Lập trình Web 1 9

Đặt màu nền – Dòng

Bảng HTML đơn giản	
0.1	0.2
1.1	1.2
2.1	2.2

01/10/2010 Lập trình Web 1 11

Without border="1" width="100%" style="background:red">

<table border="1" width="100%" style="background:red">

<caption>Bảng HTML đơn giản</caption>

<tr>

<th>0.1</th>

<th>0.2</th>

</tr>

<tr>

<td>1.1</td>

<td>1.2</td>

</tr>

<tr>

<td>2.1</td>

<td>2.2</td>

</tr>

</table>

Bảng HTML đơn giản

0.1	0.2
1.1	1.2
2.1	2.2

01/10/2010 Lập trình Web 1 12

Đặt màu nền – Cột

```
<table border="1" width="100%>
<caption>Bảng HTML đơn giản</caption>
<tr>
<th>0.1</th>
<th>0.2</th>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>2.2</td>
</tr>
</table>
```

01/10/2010 Lập trình Web 1 13

Thẻ <col>

```
<table border="1">
<caption>iPhone Fries</caption>
<col style="background-color:#09F;" />
<col style="background-color:#300;" />
<tr>
<th>Type</th>
<th>Price</th>
<th>Made In</th>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 8GB</td>
<td>$99</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 4G - 16GB</td>
<td>$199</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
</table>
```

01/10/2010 Lập trình Web 1 14

Thẻ <colgroup>

```
<table border="1">
<colgroup span="2" style="background-color:#09F;" />
<colgroup style="background-color:#300;" />
<tr>
<th>Type</th>
<th>Price</th>
<th>Made In</th>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 8GB</td>
<td>$99</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 4G - 16GB</td>
<td>$199</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
<tr>
<td>iPhone 3GS - 32GB</td>
<td>$299</td>
<td>USA</td>
</tr>
</table>
```

01/10/2010 Lập trình Web 1 14

Thẻ colgroup và col

Thẻ	Ý nghĩa
<col>	Định dạng chung cho một cột trong bảng
<colgroup>	Định dạng chung cho một nhóm cột trong bảng

01/10/2010 Lập trình Web 1 14

15

Lập trình Web 1

Lập trình Web 1

16

Qui định cấu trúc bảng

Qui định cấu trúc bảng

Thể		Ý nghĩa
<thead>	Quy định nhóm các dòng tiêu đề bảng	
<tbody>	Quy định nhóm các dòng nội dung chính	
<tfoot>	Quy định nhóm các dòng chân bảng	
Month	Savings	
January	\$100	%
February	\$80	
Sum	\$180	

01/10/2010 Lập trình Web 1 17

```
<table border="1" width="100%">
  <caption>Bảng HTML đơn giản</caption>
  <thead style="background-color:Red">
    <tr>
      <th>0.1.</th>
      <th>0.2.</th>
    </tr>
  </thead>
  <tfoot style="background-color:Blue">
    <tr>
      <td>3.1.</td>
      <td>3.2.</td>
    </tr>
  </tfoot>
  <tbody style="background-color:Green">
    <tr>
      <td>1.1.</td>
      <td>1.2.</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>2.1.</td>
      <td>2.2.</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>3.1.</td>
      <td>3.2.</td>
    </tr>
  </tbody>
</table>
```

01/10/2010 Lập trình Web 1 18

Dàn trang bằng Table

The diagram illustrates a table-based page layout structure:

- top (navigation to other pages)**: A green arrow points from the top of the page to the top section of the table.
- menu (links to content sections)**: A blue arrow points from the left side of the page to the menu section of the table.
- content**: The central white area of the table, labeled "display (content)".
- bottom (footer)**: A red arrow points from the bottom of the page to the bottom section of the table.

01/10/2010 Lập trình Web 1 19

Ví dụ dàn trang bằng table

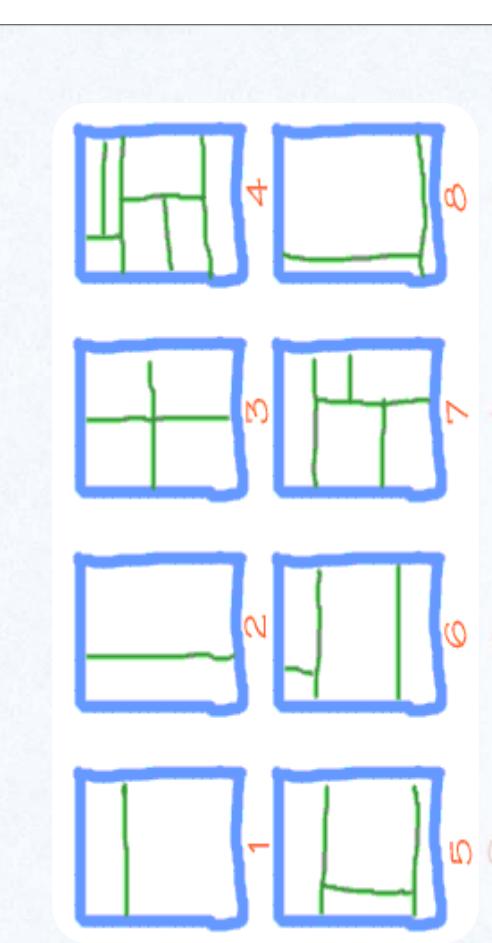
The screenshot shows a website layout using a table-based structure:

- Header**: Contains "DÀNG NHẬP", "Webmail | Trang môn học | Liên hệ", and "Trang chủ | Gõ ý | English | TÌM KIẾM".
- Content Area**: Features a banner with the word "Banner". Below it are sections for "GIÁO VIÊN", "SINH VIÊN", and "CỰU SINH VIÊN".
- Footer**: Contains "TRANG CHỦ", "TIN TỨC", "MENÜ", "Nghiên cứu", "ĐÀO TẠO", and "Giới thiệu khoa".

01/10/2010 Lập trình Web 1 20

Một vài kiểu dàn trang

Trình bày nội dung



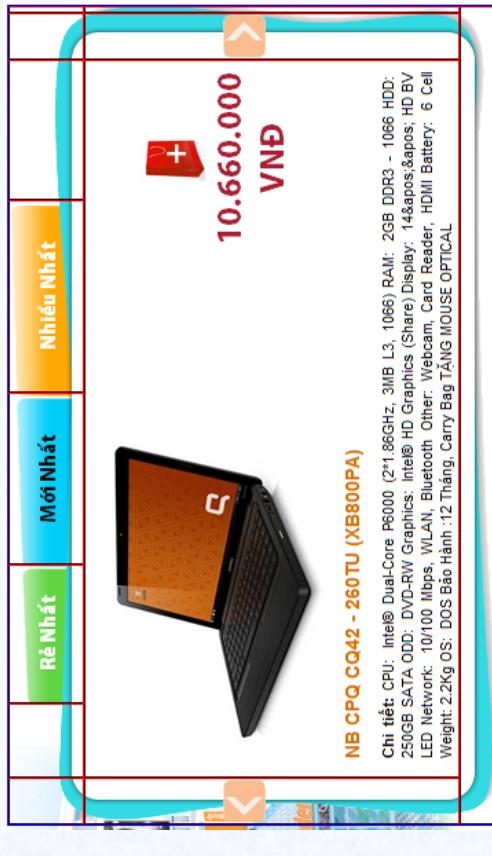
01/10/2010

21

Lập trình Web 1

Bài tập nhóm

- Tìm ít nhất 4 trang web có cùng nội dung với trang web nhóm lựa chọn để làm đồ án cuối kì
 - Liệt kê và chụp hình các chức năng của các trang web đó
 - So sánh tính năng giữa các trang web này



22

Lập trình Web 1

01/10/2010



Lập trình Web 1

22

Lập trình Web 1



Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

CSS căn bản

Nguyễn Huy Khanh
nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

23

Lập trình web 1

04/10/2010

Mục tiêu



- Hiểu được cấu trúc vai trò và ý nghĩa của CSS trong trang web
- Hiểu được ưu khuyết điểm của các loại CSS
- Biết cách xác định phạm vi ảnh hưởng của CSS đối với thẻ HTML

09/10/2010

2

Lập trình Web 1

3

Nội dung

Giới thiệu CSS

Cách thức định nghĩa CSS

Sử dụng và Phân loại CSS

Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

Lập trình Web 1

3

Nội dung

Giới thiệu CSS

Cách thức định nghĩa CSS

Sử dụng và Phân loại CSS

Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

09/10/2010

4

Lập trình Web 1

5

Giới thiệu về CSS

- CSS = Cascading Style Sheets
- Dùng để mô tả cách hiển thị các thành phần trên trang WEB
- Sử dụng tương tự như dạng TEMPLATE
- Có thể sử dụng lại cho các trang web khác
- Có thể thay đổi thuộc tính từng trang hoặc cả site nhanh chóng (cascading)

09/10/2010

4

5

Định nghĩa Style

Kiểu 1

```
<tag style = "property1:value1;  
           property2:value2;  
           .....  
           propertyN:valueN;">...</tag>  
  
Ví dụ:  
.TieuDe1 {  
color: red;  
font-family: Verdana, sans-serif; }  
  
<h1 class="TieuDe1"> DHKHTN </h1>
```

09/10/2010

Lập trình Web 1

7

Định nghĩa Style – Ghi chú

- Giống Ghi chú trong C++
- Sử dụng /*Ghi chú*/
- Ví dụ :
- SelectorName** {
property1: value1; /*Ghi chú 1*/
property2: value2; /*Ghi chú 2*/
.....
propertyN: valueN; }

09/10/2010

Lập trình Web 1

7

Nội dung

Giới thiệu CSS

Cách thức định nghĩa CSS

Sử dụng và Phân loại CSS

- Gồm 3 loại CSS
 - Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
 - Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
 - External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)

09/10/2010

Lập trình Web 1

8

Phân loại CSS

- Gồm 3 loại CSS
 - Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
 - Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
 - External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)

09/10/2010

9

Inline Style Sheet

- Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng tag HTML.
- Theo cú pháp **Kiểu 1.**

<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;"> ... </tag>

Không sử dụng lại được.



09/10/2010

Lập trình Web 1

10

Embedding Style Sheet

- Còn gọi là **Internal Style Sheet** hoặc **Document-Wide Style Sheet**
- Mỗi định nghĩa style được đặt trong tag <style> của trang HTML.
- Định nghĩa style theo cú pháp **Kiểu 2.**
- Trang HTML có nội dung như sau:

```
<head>
<style type="text/css">
<!--
SelectorName {
    property1:value1;
    property2:value2;
    .....
    propertyN:valueN;
}
-->
</style>
</head>
```

11

Lập trình Web 1

09/10/2010

11

Embedding Style Sheet

```
<html>
<head>
<title>Embedded Style Sheet - Microsoft...</title>
<style type="text/css">
<!--
P {color: red;
font-size: 12pt;
font-family: Arial;}
H2 {color: green;}
-->
</style>
<style type="text/css">
body
{
background-color: #FFFFFF;
}
</style>
</head>
<body>
<h2> This is green</h2>
<p> This is red, 12 pt. and Garamond.</p>
</body>
</html>
```

09/10/2010

Lập trình Web 1

12

External Style Sheet

- Mỗi style đều lưu trong file có phần mở rộng là ***.CSS**.
- File CSS: lưu trữ nhiều style theo cú pháp **Kiểu 2.**
- Trong file HTML: liên kết bằng tag link. Cú pháp:
<head>

```
<link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">
</head>
```

- Trang HTML : Liên kết bằng tag style với @import url. Cú pháp
<head>

```
<style type="text/css" media="all | print | screen">
@import url(URL);
</style>
</head>
```

09/10/2010

Lập trình Web 1

13

ID rules

- Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng id.

Ví dụ :

```
<html>
<head>
<style type="text/css">
#id01 {color:red}
#id02 {color:blue}
</style>
</head>
<body>


Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên



Cong nghe phan mem



He thong thong tin


</body>
</html>
```

The screenshot shows the Dreamweaver interface with the CSS panel open. A style rule #id01 is selected, changing the color of the first paragraph to red. Another style rule #id02 is also defined but not currently applied.

Kết hợp Element và Class

Ví dụ :

```
<html>
<head>
<style type="text/css">
h1 {background-color: yellow;}
div h1 {background-color: yellow;}
</style>
</head>
<body>


Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên



# Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên



Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên


</body>
</html>
```

The screenshot shows the Dreamweaver interface with the CSS panel open. Two styles are defined: h1 {background-color: yellow;} and div h1 {background-color: yellow;} (the latter being a selector for the first child h1 of a div). The first h1 element is styled with a yellow background, while the second h1 and the text inside the div are not.

Class rules

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính class.

Ví dụ :

```
<html>
<head>
<style type="text/css">
.myclass {background-color: yellow;}
</style>
</head>
<body>


This is the first paragraph.



This is the second paragraph.


</body>
</html>
```

The screenshot shows the Dreamweaver interface with the CSS panel open. A style rule .myclass {background-color: yellow;} is selected, applying a yellow background to both paragraphs. The first paragraph is explicitly targeted by the selector, while the second is a sibling element.

Contextual Selection

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự

Ví dụ :

```
<html>
<head>
<style type="text/css">
div h1 {background-color: yellow;}
</style>
</head>
<body>


This is the first paragraph.



# Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên



Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhiên


</body>
</html>
```

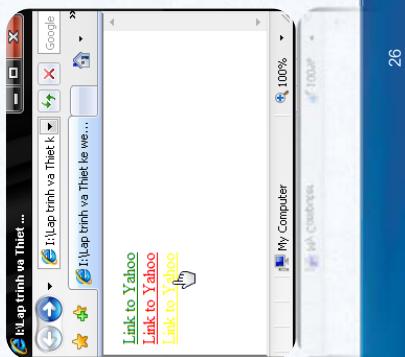
The screenshot shows the Dreamweaver interface with the CSS panel open. A style rule div h1 {background-color: yellow;} is selected, applying a yellow background to the first h1 element within a div. The second h1 element and the text inside the div are not affected.

Pseudo Class

Bài tập nhóm

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột.

Có thể kết hợp với Selector khác.



```
<html>
<head>
<style type="text/css">
a:link {color:red}
a:visited {color:green}
a:active {color:yellow}
</style>
</head>
<body>
<a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
<br>
<a href="http://www.google.com">Link to Yahoo</a>
<br>
<a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
<br>
</body>
</html>
```

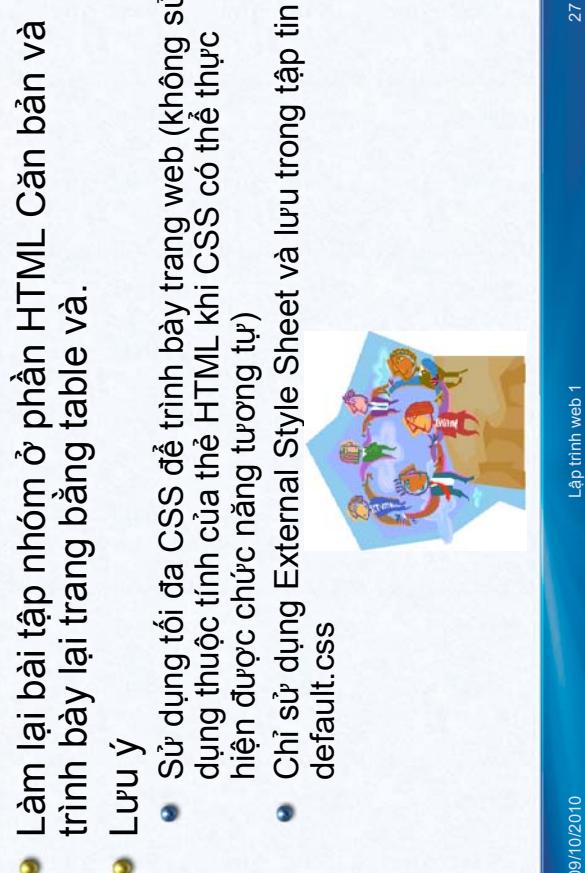
09/10/2010 26 Lập trình Web 1

Tham khảo thêm

- Wrox, Beginning HTML, XHTML, CSS and JavaScript, 2010

<http://www.w3schools.com/css/>

09/10/2010 Lập trình web 1



- Làm lại bài tập nhóm ở phần HTML Căn bản và trình bày lại trang bằng table và.
- Lưu ý
 - Sử dụng tối đa CSS để trình bày trang web (Không sử dụng thuộc tính của thẻ HTML khi CSS có thể thực hiện được) chức năng tương tự)
 - Chỉ sử dụng External Style Sheet và lưu trong tập tin default.css

09/10/2010 27 Lập trình Web 1



Lập trình Web 1



KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TP. HỒ CHÍ MINH
Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

Nguyễn Huy Khanh
nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

28 09/10/2010 Lập trình web 1

CSS Nâng cao

Mục tiêu

- Biết cách sử dụng các thuộc tính của CSS trong việc dàn trang web

Nội dung

CSS cho Table

Box model

Thuộc tính display và visibility

Thuộc tính position

Thuộc tính float

Canh chỉnh phần tử

2

Lập trình Web 1

3

15/10/2010

CSS cho Table

- Dùng **border-spacing** để thay thế **cellspacing**

1	2
3	4

```
table { width: 100%; border-collapse: collapse; border-spacing: 5px; } td { background-color: #009900; border: 1px solid Black; }
```

4

Lập trình Web 1

15/10/2010

CSS Table Border

- Kiểu kẻ biên **separate**

1	2
3	4

```
table { width: 100%; border: 1px solid Black; border-collapse: separate; border-spacing: 5px; } td { background-color: #009900; border: 1px solid Black; }
```

5

Lập trình Web 1

15/10/2010

CSS Table Border

- Kiểu kẻ biên collapse

```
table {  
    width: 100%;  
    border:1px solid Black;  
    border-collapse:collapse;  
    border-spacing:5px;  
}  
  
td {  
    background-color: #009900;  
    border:1px solid Black;  
}
```

1	2
3	4

15/10/2010

Lập trình Web 1

6

CSS Table canh chữ

- Canh ngang: text-align
- Canh dọc: vertical-align

1	2
3	4

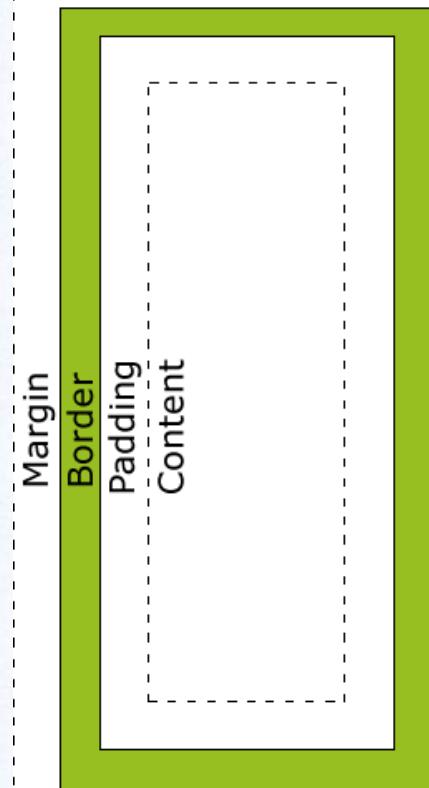
```
td {  
    background-color: #009900;  
    border:1px solid Black;  
    text-align:center;  
    vertical-align:bottom;  
    height:30px;  
}
```

7

Lập trình Web 1

Box model

Margin
Border
Padding
Content



http://w3schools.com/css/css_boxmodel.asp

15/10/2010

Lập trình Web 1

8

Lập trình Web 1

9

CSS Float

Canh phần tử block

- Sử dụng thuộc tính **clear** để cầm không phần tử sử dụng vùng trống còn lại của phần tử **float** trước đó

```
<h1>Ví dụ về float và clear</h1>


<p style="clear:both">Trường đại học Khoa học Tự nhiên - TP. Hồ Chí Minh.</p>
```

Ví dụ về float và clear



Trường đại học Khoa học Tự nhiên - TP. Hồ Chí Minh.

15/10/2010

15

Lập trình Web 1

14

Bài tập nhóm

- Tìm kiếm hoặc tạo template cho trang chủ của đồ ăn cuối kì
- Hình dung trước và điền tĩnh nội dung của trang chủ



JAVASCRIPT & DOM HTML

- Canh giữa

```
.center
{
    margin-left: auto;
    margin-right: auto;
    width: 70%;
    background-color: #b0e0e6;
}
```

- Canh phải

```
.right
{
    position: absolute;
    right: 0px;
    width: 300px;
}
```

15

Lập trình Web 1

15

15/10/2010

15

Lập trình Web 1

16

Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & cú pháp trong Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Giới thiệu về Javascript

- Là ngôn ngữ Client-side script hoạt động trên trình duyệt của người dùng (client)
- Chia sẻ xử lý trong ứng dụng web. Giảm các xử lý không cần thiết trên server.
- Giúp tạo các hiệu ứng, tương tác cho trang web.

Giới thiệu về Javascript

- Client-Side Script:
 - Script được thực thi tại Client-Side (trình duyệt): Thực hiện các tương tác với người dùng (tạo menu chuyển động, ...), kiểm tra dữ liệu nhập,
- Server-Side Script:
 - Script được xử lý tại Server-Side, nhằm tạo các trang web có khả năng phát sinh nội dung động. Một số xử lý chính: kết nối CSDL, truy cập hệ thống file trên server, phát sinh nội dung html trả về người dùng...

Giới thiệu về Javascript

- o Khi trình duyệt (Client browser) truy cập trang web có chứa các đoạn mã xử lý tại server-side. Server (run-time engine) sẽ thực hiện các lệnh Server-side Scripts và trả về nội dung HTML cho trình duyệt
- Nội dung html trả về chủ yếu bao gồm: mã html, client-script.

Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Nhúng Javascript vào trang web

Định nghĩa script trực tiếp trong trang html:

```
<script type="text/javascript">  
    // Lệnh Javascript  
-->  
</script>
```

Nhúng sử dụng script cài đặt từ 1 file js khác:

```
<script src="xxx.js"></script>
```

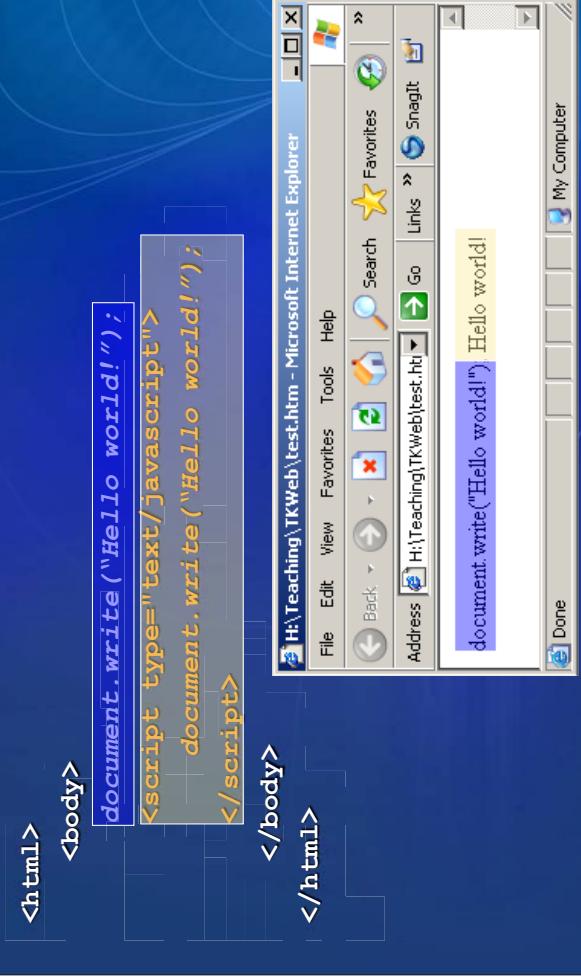
Nhúng Javascript vào trang web

```
<html><script type="text/javascript">  
<head><some javascript statements>  
</script><type="text/javascript">  
<some statements>  
</script></head>  
<body>  
<script type="text/javascript">  
<some statements>  
</script></body>  
</html>
```

Nhúng Javascript vào trang web

VD: Nhúng Javascript vào trang web

- Đặt giữa tag `<head>` và `</head>`: script sẽ thực thi ngay khi trang web được mở.
- Đặt giữa tag `<body>` và `</body>`: script trong phần body được thực thi khi trang web đang mở (sau khi thực thi các đoạn script có trong phần `<head>`).
- Số lượng đoạn client-script chèn vào trang không hạn chế.



Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript**
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Biến số trong Javascript

- Cách đặt tên biến
 - Bắt đầu bằng một chữ cái hoặc dấu _
 - A..Z,a..z,0..9, : phân biệt HOA, Thường
 - Khai báo biến
 - Sử dụng từ khóa var
- Ví dụ: `var count=10,amount;`
- Không cần khai báo biến trước khi sử dụng, biến thật sự tồn tại khi bắt đầu sử dụng lần đầu tiên

Kiểu dữ liệu trong Javascript

Kiểu dữ liệu	Ví dụ	Mô tả
Object	var listBooks = new Array(10) ;	Trước khi sử dụng, phải cấp phát bằng từ khóa new
String	"The cow jumped over the moon." "40"	Chứa được chuỗi unicode Chuỗi rỗng ""
Number	0.066218 12	Theo chuẩn IEEE 754
boolean	true / false	
undefined	var myVariable ;	myVariable = undefined
null	connection.Close();	connection = null

1 Biến trong javascript có thể lưu bất kỳ kiểu dữ liệu nào.

Đổi kiểu dữ liệu

- Biến tự đổi kiểu dữ liệu khi giá trị mà nó lưu trữ thay đổi
- Có thể cộng 2 biến khác kiểu dữ liệu

Ví dụ:

```
var x = 10;           // x kiểu Number
x = "Hello world !"; // x kiểu String
```

- Hàm parseInt(...), parseFloat(...) : Đổi KDL từ chuỗi sang số.

Ví dụ:

```
var x;
x = "12" + 34.5; // KQ: x = "1234.5"
```

Hàm trong Javascript

- Dạng thức khai báo chung:

```
function Tên_hàm(thamso1, thamso2,...)
{
    .....
}
```

- Hàm có giá trị trả về:

```
function Tên_hàm(thamso1, thamso2,...)
{
    .....
    return (value);
}
```

Hàm trong Javascript

- Ví dụ:

```
function Sum(x, y)
{
    tong = x + y;
    return tong;
}
```

- Gọi hàm:

```
var x = Sum(10, 20);
```

Các quy tắc chung

- Khối lệnh được bao trong dấu {}
- Mỗi lệnh nên kết thúc bằng dấu ;
- Cách ghi chú thích:
 - // Chú thích 1 dòng
 - /* Chú thích
nhiều dòng */

Câu lệnh if

```
if (condition)
{
    statement[s] if true
}
else
{
    statement[s] if false
}
```

Ví dụ:

```
var x = 5, y = 6, z;
- if (x == 5) {if (y == 6) z = 17;} else z = 20;
```

Câu lệnh switch

```
switch (expression)
{
    case label1 :
        statementlist
    case label1 :
        statementlist
    ...
    default :
        statement list
}
```

Ví dụ :

```
var diem = "G";
switch (diem){
    case "Y":
        document.write("Yếu");
        break;
    case "TB":
        document.write("Trung bình");
        break;
    case "K":
        document.write("Khá");
        break;
    case "G":
        document.write("Giỏi");
        break;
    default:
        document.write("Xuất sắc")
}
```

Vòng lặp for

```
for ([initial expression]; [condition];
      [update expression])
{
    statement[s] inside loop
}
```

Ví dụ:

```
var myarray = new Array();
for (i = 0; i < 10; i++)
{
    myarray[i] = i;
}
```

Vòng lặp while

```
while (expression)
{
    statements
}
```

Ví dụ:

```
var i = 9, total = 0;
while (i < 10)
{
    total += i * 3 + 5;
    i = i + 5;
}
```

Vòng lặp do.. while

```
do
{
    statement
} while (expression);
```

Ví dụ:

```
var i = 9, total = 0;
do
{
    total += i * 3 + 5;
    i = i + 5;
} while (i > 10);
```

Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Các sự kiện thông dụng

- Các sự kiện được hỗ trợ bởi hầu hết các đối tượng
 - onLoad
 - onSubmit
 - onResize
 -
- onClick
- onFocus
- onChange
- onBlur
- onMouseOver
- onMouseOut
- onMouseDown
- onMouseUp

Xử lý sự kiện cho các thẻ HTML

- Cú pháp 1:
<TAG eventHandler = "JavaScript Code">
- Ví dụ:

```
<body>
  <input type="button" NAME="Button1" VALUE="OpenSesame!" onClick="window.open('mydoc.html');"/>
</body>
```
- Lưu ý: Dấu “...” và ‘...’

Xử lý sự kiện bằng function

```
<head>
  <script language="JavaScript">
    function GreetingMessage()
    {
      window.alert("Welcome to my
world");
    }
  </script>
</head>

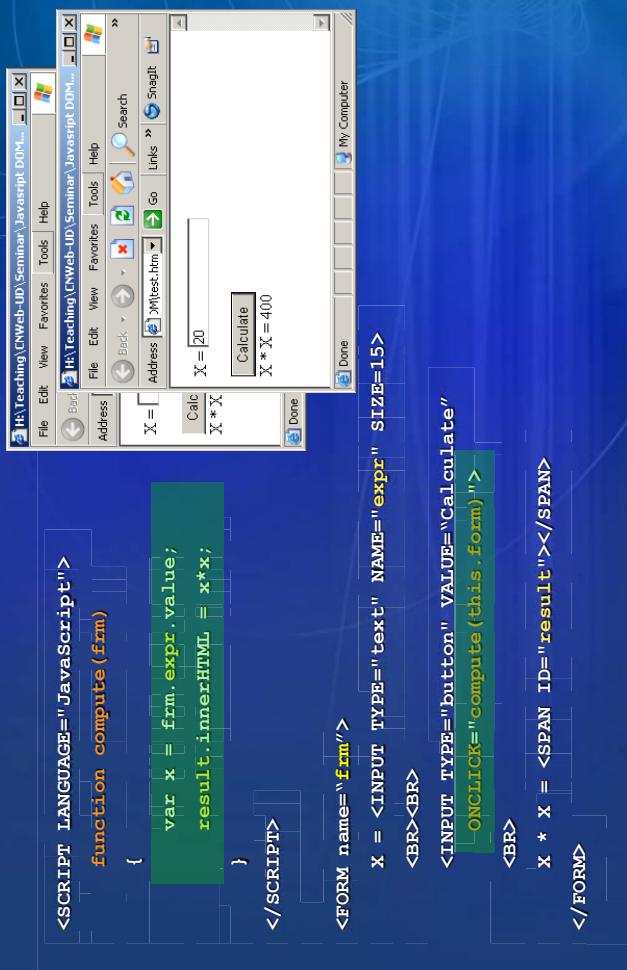
<body onload="GreetingMessage()">
</body>
```

Xử lý sự kiện bằng thuộc tính

```
<head>
  <script language="JavaScript">
    object.eventHandler = function_name;
  </script>
<body>
  <input type="button" NAME="expr" onClick="compute(expr);">
</body>
```

```
<head>
  <script language="JavaScript">
    function GreetingMessage()
    {
      window.alert("Welcome to my world");
    }
  </script>
<body>
  window.onload = GreetingMessage;
</body>
```

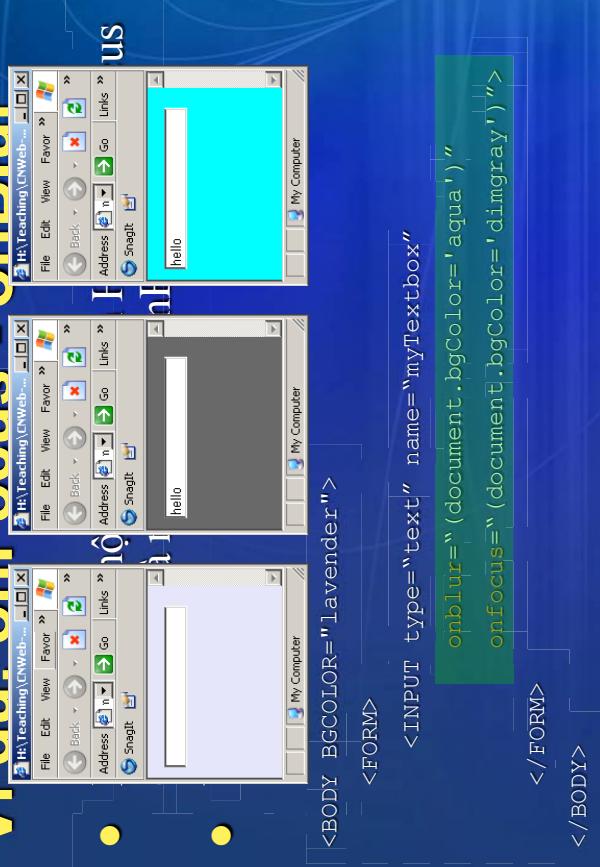
Ví dụ: onclick Event



```
<script language="JavaScript">
  function compute (frm)
  {
    var x = frm.expr.value;
    result.innerHTML = x*x;
  }
</script>

<form name="f_cm">
  x = <input type="text" NAME="expr" SIZE=15>
  <br><br>
  <input type="button" VALUE="Calculate" onclick="compute (this.form)">
  <br>
  x * x = <span id="result"></span>
</form>
```

Ví dụ: onFocus - onBlur



Nội dung

- Giới thiệu về Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript
- Sử dụng các đối tượng trong Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- Ví dụ

Đối tượng HTML DOM

- DOM = Document Object Model
- Là tập hợp các đối tượng HTML chuẩn được dùng để **truy xuất** và **thay đổi thành phần HTML** trong trang web (thay đổi nội dung tài liệu của trang)
- Một số đối tượng của DOM: window, document, history, link, form, frame, location, event, ...

Đối tượng Window - DOM

- Là thẻ hiện của đối tượng cửa sổ trình duyệt
- Tồn tại khi mở 1 tài liệu HTML
- Sử dụng để truy cập thông tin của các đối tượng trên cửa sổ trình duyệt (tên trình duyệt, phiên bản trình duyệt, thanh tiêu đề, thanh trạng thái ...)

Đối tượng Window - DOM

- Properties
 - document
 - event
 - history
 - location
 - name
 - navigator
 - screen
 - status
- Methods
 - alert
 - confirm
 - prompt
 - blur
 - close
 - focus
 - open

Đối tượng Window - DOM

- Ví dụ:

```
<html>
<body>
<script type="text/javascript">
var curURL = window.location;
window.alert (curURL);
</script>
</body>
</html>
```



Đối tượng Document - DOM

- Biểu diễn cho nội dung trang HTML đang được hiển thị trên trình duyệt
- Dùng để lấy thông tin về tài liệu, các thành phần HTML và xử lý sự kiện



Đối tượng Document - DOM

- Properties
 - alinkColor
 - bgColor
 - body
 - fgColor
 - linkColor
 - title
 - URL
 - vlinkColor
 - forms[]
 - images[]
 - childNodes[]
- Methods
 - close
 - open
 - createTextNode(" text ")
 - createElement('HTMLtag')
 - getElementById("id")
 - ...

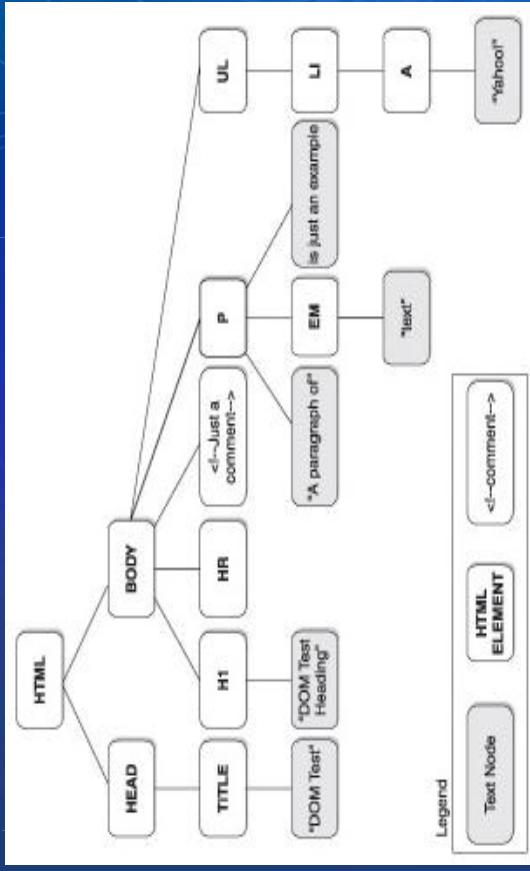
Đối tượng Document - DOM

- Biểu diễn nội dung của tài liệu theo cấu trúc cây

```
<html>
  <head>   <title>DOM Test</title>
  </head>
  <body>
    <h1>DOM Test Heading</h1>
    <hr />
    <!-- Just a comment -->
    <p id="p1" >A paragraph of <em>text</em>
      is just an example</p>
    <ul>
      <li>    <a href="http://www.yahoo.com" > Yahoo!
        </a>
      </li>
    </ul>
  </body>
</html>
```

Đối tượng Document - DOM

- Cấu trúc cây nội dung tài liệu



Đối tượng Document - DOM

- Các loại DOM Node chính

Node Type Number	Loại	Mô tả	Ví dụ
1	Element	(X)HTML or XML element Thuộc tính của HTML hay XML element	<p>...</p> align="center"
2	Attribute		
3	Text	Nội dung chèn trong HTML or XML element	This is a text fragment!
8	Comment	HTML comment	<!-- This is a comment -->
9	Document	Đối tượng tài liệu gốc, thường là element nằm ở cấp cao nhất trong cây cấu trúc của tài liệu	<html>
10	DocumentType	Dịnh nghĩa loại tài liệu	<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 4.01 Transitional//EN" "http://www.w3.org/TR/html4/loose.dtd">

Đối tượng Document - DOM

- getElementById (id1)
- Trả về node có giá trị thuộc tính id = id1

```
ví dụ:
//<p id="id1" >
// some text
//</p>
```

```
var node = document.getElementById("id1");
var nodeName = node.nodeName; // P
var nodeType = node.nodeType; // 1
var nodeValue = node.nodeValue; // null
var text = node.innerText; // some text
```

Đối tượng Document - DOM

- createElement (nodeName)
Cho phép tạo ra 1 node HTML mới tùy theo đối số nodeName đầu vào

```
Ví dụ:  
var imgNode = document.createElement("img");  
imgNode.src = "images/test.gif";  
  
// 
```

Đối tượng Document - DOM

- createTextNode (content)

```
Ví dụ:  
var textNode = document.createTextNode("New  
text");  
  
var pNode = document.createElement("p");  
pNode.appendChild(textNode);  
  
// <p>New text</p>
```

Đối tượng Document - DOM

- appendChild (newNode)
Chèn node mới **newNode** vào cuối danh sách các node con của một node.

```
Ví dụ:  
//<p id="id1" >  
// some text  
//</p>  
var pNode = document.getElementById("id1");  
var imgNode = document.createElement("img");  
imgNode.src = "images/test.gif";  
pNode.appendChild(imgNode);  
  
//<p id="id1" >  
// some text  
//</p>
```

Đối tượng Document - DOM

- innerHTML
Chỉ định nội dung HTML bên trong một node.

```
Ví dụ:  
//<p id="para1" >  
// some text  
//</p>  
var theElement = document.getElementById("para1");  
theElement.innerHTML = "Some <b> new </b> text";  
  
// Kết quả :  
// <p id="para1" >  
// Some <b> new </b> text  
// </p>
```

Đối tượng Document - DOM

- innerText
 - Tương tự innerHTML, tuy nhiên bất kỳ nội dung nào đưa vào cũng được xem như là text hon là các thẻ HTML.

Ví dụ:

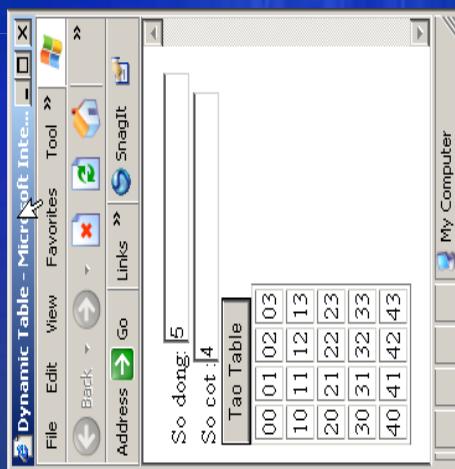
```
var theElement = document.getElementById("para1");
theElement.innerHTML = "Some <b> new </b> text";
// Kết quả hiển thị trên trình duyệt
// bên trong thẻ p: "Some <b> new </b> text"
```

Nội dung

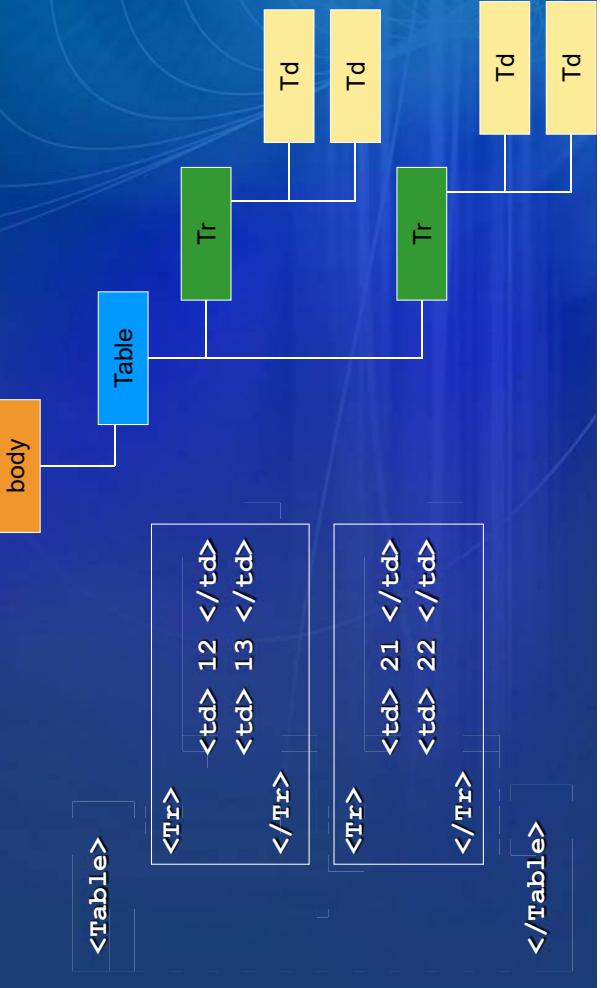
- Giới thiệu về Javascript
- Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript
- Nhúng Javascript vào trang web
- Sử dụng các đối tượng trong Javascript
- Xử lý sự kiện
- DOM HTML với Javascript
- **Ví dụ**

Ví dụ: Dynamic Table

- Viết trang web cho phép tạo table có số dòng, số cột do người dùng nhập vào.



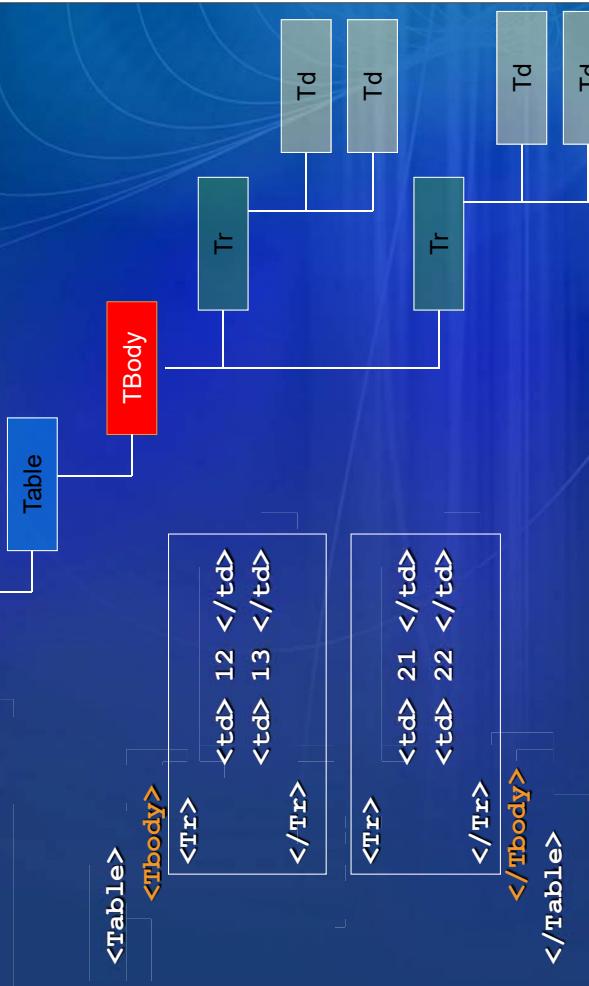
Ví dụ: Dynamic Table



Ví dụ:

Ví dụ: Dynamic Table

- `Document.createElement(...)`: Tạo một đối tượng thẻ DOM HTML
- `Object.appendChild(...)`: Thêm một đối tượng thẻ DOM HTML như là nút con.



Ví dụ: Dynamic Table



Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

Lập trình Web 1

PHP cắn bản

Nguyễn Huy Khanh
nhkhanh@fit.hcmus.edu.vn

Nội dung

Nội dung

- Giới thiệu PHP
- Cơ chế hoạt động của WebServer
- Cú pháp & Quy ước trong PHP

13/11/2010 Lập trình Web 1 4

Giới thiệu về PHP – Lịch sử phát triển

- PHP** : Rasmus Lerdorf in 1994 (được phát triển để phát sinh các form đăng nhập sử dụng giao thức HTTP của Unix)
 - PHP 2 (1995)** : Chuyển sang ngôn ngữ script xử lý trên server. Hỗ trợ CSDL, Upload File, khai báo biến, mảng, hàm đệ quy, câu điều kiện, biểu thức, ...
 - PHP 3 (1998)** : Hỗ trợ ODBC, đa hệ điều hành, giao thức email (SNMP, IMAP), bộ phân tích mã PHP (parser) của Zeev Suraski và Andi Gutmans
 - PHP 4 (2000)** : Trở thành một thành phần độc lập cho các webserver. Parse đổi tên thành **Zend Engine**. Bổ sung các tính năng bảo mật cho PHP
 - PHP 5 (2005)** : Bổ sung Zend Engine II hỗ trợ lập trình HĐT, XML, SOAP cho Web Services, SQLite
- Phiên bản mới nhất của PHP là version PHP 5.3.3 (www.php.net)



6

- Giới thiệu PHP
- Cơ chế hoạt động của WebServer
- Cú pháp & Quy ước trong PHP

13/11/2010 Lập trình Web 1 5

Giới thiệu về PHP – PHP là gì ?

- PHP** viết tắt của PHP Hypertext Preprocessor
- Là ngôn ngữ server-side script, tương tự như ASP, JSP, ...
- Ưu điểm PHP ?
- Tập tin PHP có đuôi là .php
- Cú pháp ngôn ngữ giống ngôn ngữ C & Perl



7

Lập trình Web 1

13/11/2010

Giới thiệu về PHP – Ưu điểm 1

- PHP được sử dụng làm
 - Server Side Scripting
 - CommandLine Scripting (cron – Linux, Task Scheduler – Windows, Text Processing)
 - Xây dựng ứng dụng Desktop – PHP GTK

13/11/2010 Lập trình Web 1 8

Giới thiệu về PHP – Ưu điểm 3

- Miễn phí

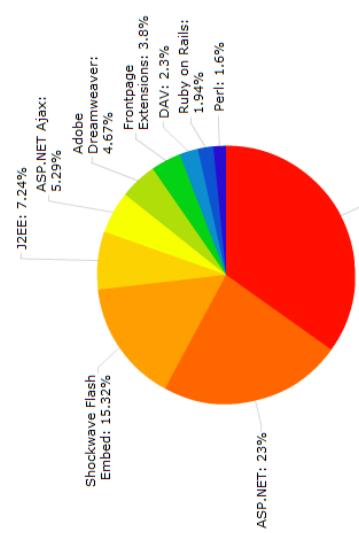
	PHP
Software	Free
Platform	Free (Linux)
Development Tools	Free (PHP Coder , Edit , ...)

13/11/2010 Lập trình Web 1 9

Giới thiệu về PHP – Ưu điểm 2

- **Đa môi trường (Multi-Platform)**

- **Web Servers:** Apache, Microsoft IIS, Caudium, Netscape Enterprise Server
- **Hệ điều hành:** UNIX (HP-UX, OpenBSD, Solaris, Linux), Mac OSX, [Windows NT/98/2000/XP/2003/vista](#)
- **Hệ QTCSQL:** Adabas D, dBBase, Empress, FilePro (read-only), Hyperwave, IBM DB2, Informix, Ingres, InterBase, FrontBase, MySQL, Direct MS-SQL, [MySQL](#), ODBC, Oracle (OCI7 and OCI8), Ovrimos, PostgreSQL, SQLite, Solid, Sybase, VelociSQL, Unix dbm



13/11/2010 Lập trình Web 1 9

Giới thiệu về PHP – Ưu điểm 4

- PHP được sử dụng nhiều nhất trong số các server script

13/11/2010 Lập trình Web 1 10

Theo <http://trends.builtwith.com/framework/PHP> vào ngày 01/10/2010

13/11/2010 Lập trình Web 1 11

Giới thiệu về PHP – Một số website lớn

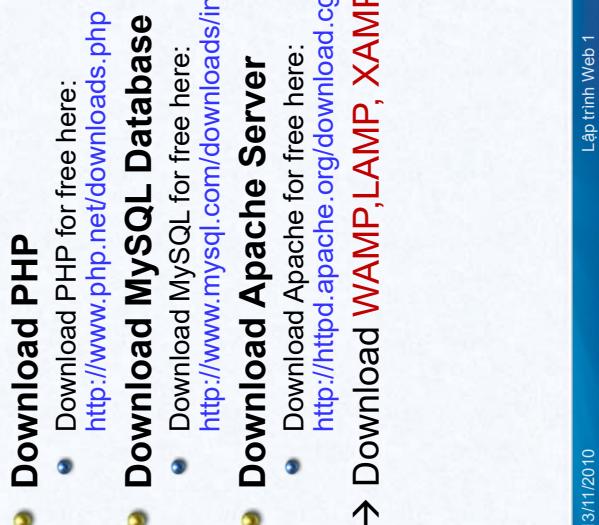


13/11/2010 Lập trình Web 1

12

13/11/2010 Lập trình Web 1

Giới thiệu về PHP – Cần gì để chạy PHP ?



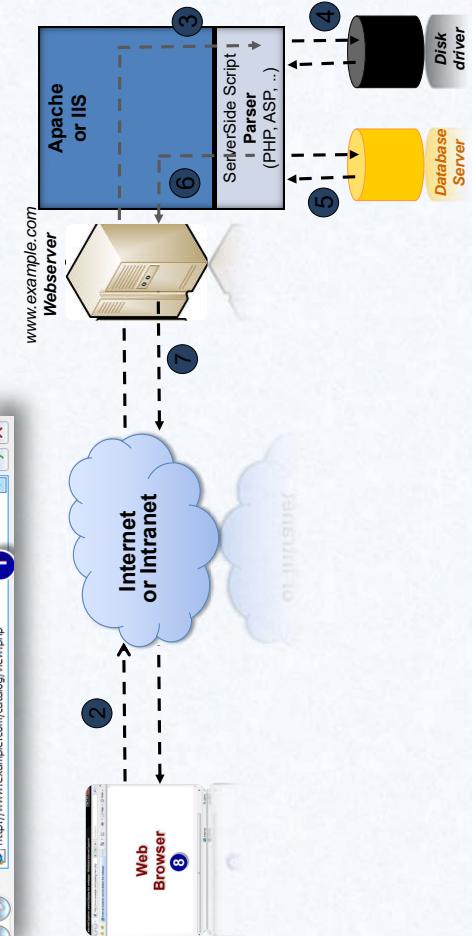
13/11/2010 Lập trình Web 1

13

Nội dung

- Giới thiệu PHP
- Cơ chế hoạt động của WebServer
- Cú pháp & Quy ước trong PHP

Cơ chế hoạt động của WebServer



14

Lập trình Web 1

13/11/2010 Lập trình Web 1

15

Cơ chế hoạt động của WebServer

Cơ chế hoạt động của WebServer

ASP Code

```
1 <html>
2 <head>
3 <title>Test Server Script Parser</title>
4 </head>
5 <body>
6
7 <h1>Server Script Parser</h1>
8 Hello world HTML.
9 <br />
10 <br />
11 <br />
```

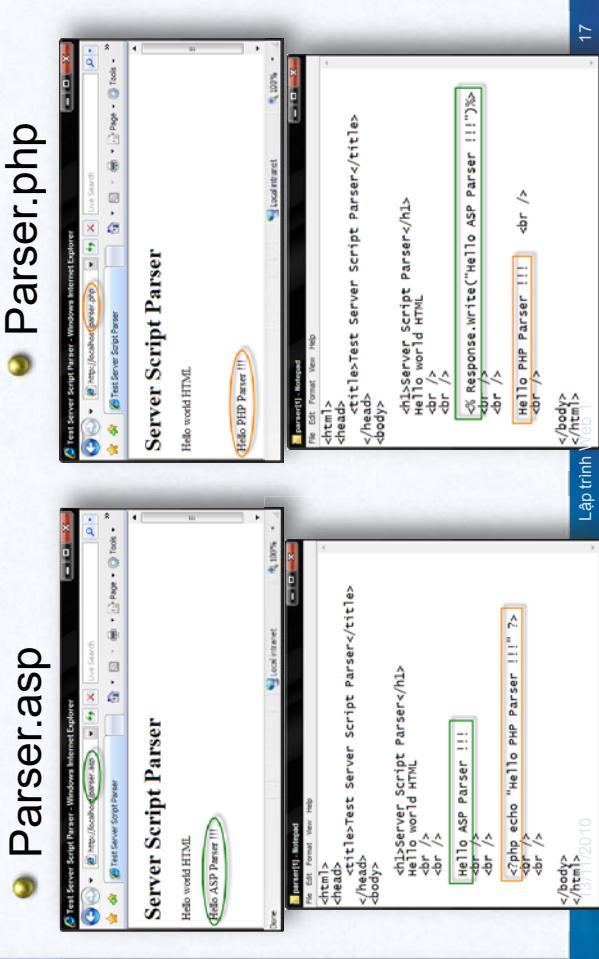
PHP Code

```
12 <% response.write("Hello ASP Parser !!!") %>
13 <br />
14 <br />
15 <br />
16 <?php echo "Hello PHP Parser !!! ?>
17 <br />
18 <br />
19 <br />
20 </body>
21 </html>
22
```

Lập trình Web 1 13/11/2010 16

Nội dung

- Giới thiệu PHP
- Cơ chế hoạt động của WebServer
- Cú pháp & Quy ước trong PHP



Cú pháp & Quy ước trong PHP

- Quy ước
- Khai báo biến
- Kiểu dữ liệu
- Toán tử
- Cấu trúc điều khiển
- Hàm
- Lớp đối tượng

Quy Ước

Quy Ước

- Mã lệnh PHP được đặt trong các cặp thẻ **sal**.

Thẻ mở	Thẻ đóng
<?	?>
<?php	?>
<script language="php">	</script>

```
1<?echo "This is a test using the <b>first</b> tag type.</P>" ;
2?>
3?>
4?>
5<?php echo "This is a test using the <b>second</b> tag type.</P>" ;
6?>
7?>
8<?script language="php">
9?>echo "This is a test using the <b>third</b> tag type.</P>" ;
10?>
11</script>
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 20

Cú pháp & Quy Ước trong PHP

- Quy Ước
- Khai báo biến**
- Kiểu dữ liệu**
- Toán tử
- Cáu trúc điều khiển
- Hàm
- Lớp đối tượng

- Tất cả các câu lệnh php đều cách nhau bởi dấu “.”

Không phân biệt khoảng trắng, Tab, xuống dòng trong câu lệnh
`<?php print "Hello"; print " World!" ; ?>
<?php
 print "Hello"
 print " World!" ;
?>`

- Ghi chú :** Theo cú pháp ghi chú của C++ & Perl
// Đây là ghi chú
Đây là ghi chú
/* Đây là ghi
 chú nhiều dòng */

13/11/2010 Lập trình Web 1 21

Khai báo biến

\$ten_bien = value;

Không khai báo kiểu dữ liệu

- Biến tự động được khởi tạo ở lần đầu tiên gán giá trị cho biến
- Tên biến :**
 - Có thể bao gồm các Ký tự (A..Z, a..z), Ký số (0..9), _, \$
 - Không** được bắt đầu bằng ký số (0..9)
 - Phân biệt** chữ hoa – chữ thường

- Ví dụ :**
 - \$size**
 - \$my_drink_size**
 - \$drink4you**
- \$\$2hot4u** **\$drink-size**

13/11/2010 Lập trình Web 1 22

Lập trình Web 1

13/11/2010 Lập trình Web 1 23

Khai báo biến

Cú pháp & Quy ước trong PHP

VARIABLES

- Cho phép thay đổi tên biến

Ví dụ:

```
$varname = "my_variable";  
$varname = "xyz"; // $my_variable = "xyz"
```

Hằng số - Constants

Ví dụ:

```
define("MY_CONST", 10);  
echo MY_CONST;
```

13/11/2010

24

Lập trình Web 1

Quy ước

- Khai báo biến

Kiểu dữ liệu

Toán tử

Cấu trúc điều khiển

Hàm

Lớp đối tượng

Lập trình Web 1

25

13/11/2010

Kiểu dữ liệu

- boolean (bool)
- integer (int)
- double (float, real)
- string
- array
- object

1 Biến trong PHP có thể lưu bất kỳ kiểu dữ liệu nào.

\$var	(int)\$var	(bool)\$var	(string)\$var
null	0	false	NULL
true	1		“1”
false	0		“0”
“6 feet”	6	true	
“foo”	0	true	

13/11/2010

26

Lập trình Web 1

Kiểu dữ liệu (tt)

Chuyển kiểu dữ liệu

- Cách 1: (**automatic**)
\$var = "100" + 15;
\$var = "100" + 15.0;
\$var = 39 . " Steps";
- Cách 2: (**datatype**) \$var
- Cách 3: **settype(\$var, “datatype”)**

Lập trình Web 1

27

13/11/2010

Kiểu dữ liệu (tt)

- Kiểm tra kiểu dữ liệu
 - gettype**
 - is_string**
 - is_array**
 - is_double**
- unset**
- empty**

Ví dụ:

```
$var = "test";
if (isset($var))
    echo "Variable is Set";
if (empty($var))
    echo "Variable is Empty";
```

Kiểu chuỗi - string

- Toán tử nối chuỗi : dấu chấm .
\$s = "Hello" . " World"; // \$s = "Hello World"
- Phân biệt dấu nháy đơn và nháy kép
\$user = "Bill";
print "Hi \$user"; // Hi \$user
print "Hi \$user"; // Hi Bill
print 'Hi' . \$user; // ?????
print 'Hi' . '\$user'; // ?????

- Một số hàm xử lý chuỗi
 - print**
 - str_pad**
 - strlen**
 - ...**
- strtolower**
- strtoupper**
- strcasecmp**

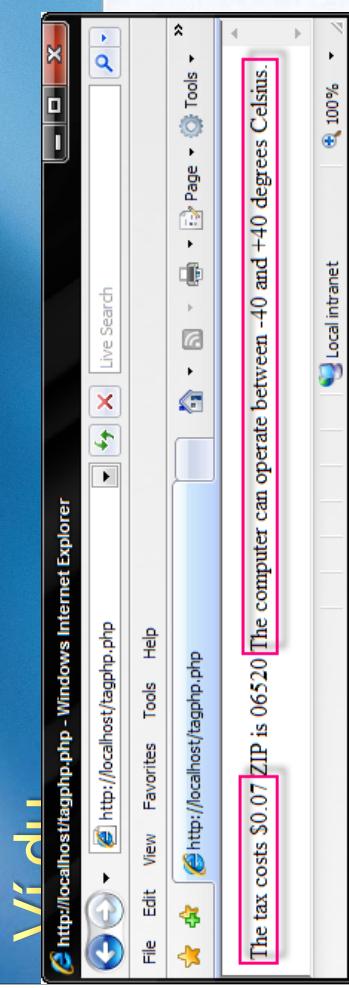
Kiểu số - int, float

- Một số hàm xử lý số
 - abs**
 - ceil**
 - Floor**
 - round**
 - log**
 - log10**
 - pow**
 - sqrt**
 - decbin**
 - bindec**
 - dechex**
 - hexdec**
 - rand**
 - rand(min, max)**
 - ...**
- Ví dụ**
 - // Generate a seed
\$seed = (float) microtime() * 100000000;
 - // Seed the pseudo-random number generator
srand(\$seed);
 - // Generate some random numbers
print rand(); // between 0 and getmaxrand()
print rand(1, 6); // between 1 and 6 (inclusive)

```
13/11/2010          Lập trình Web 1          29
// Generate a seed
$seed = (float) microtime( ) * 100000000;

// Seed the pseudo-random number generator
srand($seed);

// Generate some random numbers
print rand(); // between 0 and getmaxrand()
print rand(1, 6); // between 1 and 6 (inclusive)
```



```
<?
$tax = 0.075;
printf('The tax costs %.2f', $tax);

$zip = '6520';
printf("ZIP is %05d", $zip);

$min = -40;
$max = 40;
printf("The computer can operate between %d and %d
degrees Celsius.", $min, $max);
?>
```

Ví dụ

```
<?
echo "<pre>"// Print a heading
echo str_pad("Dramatis Personae", 50, " ", STR_PAD_BOTH). "\n";
echo "Print an index line
echo str_pad("DUNCAN, king of Scotland", 30, "") . str_pad("Larry", 20, "", STR_PAD_LEFT)
. "\n";
echo "<pre?>
DUNCAN, king of Scotland.....Larry
012345678901234567890123456789012345678901234567890123456789
Done
Lập trình Web 1      32
13/11/2010
```

Mảng - array

- Numbered array
 - \$words = array("Web", "Database", "Applications");
 - echo \$words[0];
 - \$numbers = array(1 => "one", "two", "three", "four");
 - echo \$numbers[1];
- Associated array
 - \$array = array("first" => 1, "second" => 2, "third" => 3);
 - echo \$array["second"];

Mảng - array

Một số hàm xử lý trên mảng

• count
• is_array
• min
• max
• sort
• array_reverse
• rsort
• usort
• krsort
• usort
• krsort
• max

Ví dụ:

```
$dinner = array( 'Sweet Corn and Asparagus',
'Orange Chicken',
'Braised Bamboo Fungus');

sort($dinner);
print "I want $dinner[0] and $dinner[1].";
$dishes = count($dinner);
print $dishes;
```

I want Braised Bamboo Fungus and Lemon Chicken

Mảng - array

Một số hàm liên quan đến mảng

• reset(array)
• array_push(array, elements) : Thêm elements vào cuối mảng
• array_pop(array) : Lấy phần tử cuối ra khỏi mảng
• array_unshift(array, elements) : Thêm elements vào đầu mảng
• array_shift(array) : Lấy phần tử đầu ra khỏi mảng
• array_merge(array, array) : Kết 2 mảng lại và trả ra mảng mới
• shuffle(array) : Sort random mảng
• sort(array, flag) : flag = {sort_regular, sort_numeric, sort_string, sort_locale_string}

Mảng - array

Cú pháp & Quy ước trong PHP

- Quy ước
- Khai báo biến
- Kiểu dữ liệu
- **Toán tử**
- Cấu trúc điều khiển
- Hàm
- Lớp đối tượng

13/11/2010

36

Cú pháp & Quy ước trong PHP

- Quy ước
- Khai báo biến
- Kiểu dữ liệu
- Toán tử
- **Cấu trúc điều khiển**
- Hàm
- Lớp đối tượng

13/11/2010

38

Toán tử

Loại	Toán tử	Ghi chú
	new .	
	. [] ()	
Toán học	+ - * / % ++ --	
So sánh	< > <= >= != == !=	
Luận lý	&& ?: ,	
Xử lý bit	! ~ << >> >>	
Gán	= += -= *= /= %=>= <= &= = ^= .=	
Ép kiểu	(kiểu dữ liệu)	(int) (double) (string)...

13/11/2010

37

Cấu trúc điều khiển

- Điều kiện if
- Điều khiển switch
- Vòng lặp for
- Vòng lặp while
- Vòng lặp do.. While
- Vòng lặp foreach

- Từ khóa break, continue

13/11/2010

Lập trình Web 1

39

Điều kiện if

```
if (condition)
{
    statement[s] if true
}
else (condition)
{
    statement[s] if false
}

$x = 5;
if ($x < 4)
echo "$x is less than 4";
else
print '$x isn't less than 4';

$x isn't less than 4
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 40

Điều khiển switch

```
switch (expression)
{
    case label :
        statementlist
        break;
    case 1:
        echo "You picked one";
        break;
    case 2:
        echo "You picked two";
        break;
    case 3:
        echo "You picked three";
        break;
    case 4:
        echo "You picked four";
        break;
    default :
        echo "You picked another option";
}
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 41

Vòng lặp for

```
for ([initial expression]; [condition]; [update]
expression)
{
    statement[s] inside loop
}

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
```

- Ví dụ:
print "<select>";
for (\$i = 1; \$i <= 12; \$i++) {
 print "<option>\$i</option>";
}
print "</select>";

13/11/2010 Lập trình Web 1 42

Vòng lặp while, do...while

```
while (expression)
{
    statements
}

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
```

- Ví dụ:
\$i = 1; \$j = 9;
while (\$i <= 10) {
 \$temp = \$i * \$j;
 print "\$j * \$i = \$temp
";
 \$i++;
}
do
{
 statements
} while (expression);

13/11/2010 Lập trình Web 1

43

Vòng lặp foreach

Cú pháp & Quy ước trong PHP

- Quy ước
- Khai báo biến
- Kiểu dữ liệu
- Toán tử
- Cấu trúc điều khiển
- Hàm**
- Lớp đối tượng

Vi dụ:

```
foreach (array as variable)
{
    statements

    breakfast | Walnut Bun
    lunch | Cashew Nuts and White Mushrooms
    dinner | Eggplant with Chili Sauce
```

\$meal = array('breakfast' => 'Walnut Bun',
'lunch' => 'Cashew Nuts and White Mushrooms',
'dinner' => 'Eggplant with Chili Sauce');

print "<table border='1'>\n";
foreach (\$meal as \$key => \$value) {
 print '<tr><td>\$key</td><td><td>\$value</td></tr>\n';
}
print '</table>';

13/11/2010 Lập trình Web 1 44

Hàm - function

```
function functionName ([parameter1] . . . [, parameterN])
{
    statement[s] ;
}

function functionName ([parameter1] . . . [, parameterN])
{
    statement[s] ;
    return ... ;
}
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 46

Hàm – Phạm vi biến

```
<?php
function doubleValue($var=5)
{
    global $temp;
    $temp = $var * 2;
}

$temp = 5;
doubleValue();
echo "($temp is: $temp";
?>
```

\$temp is: 10

13/11/2010 Lập trình Web 1 47

Hàm – Tham trị vs Tham biến

```
<?php  
function doublevalue( $var )  
{  
    $var = $var * 2;  
    &  
}  
  
$variable = 5;  
doublevalue($variable);  
echo "{$variable} is: $variable";  
>
```

\$variable is: 5

\$variable is: 10

13/11/2010 Lập trình Web 1 48

13/11/2010 Lập trình Web 1 49

Hàm – include & require

```
// index.php  
<html>  
<head>  
<title>Simple Function Call</title>  
</head>  
<body bgcolor="#ffffff">  
<?php  
require "functions.inc";  
  
bold("this is bold");  
  
$myString = "this is bold";  
bold($myString);  
?>  
</body></html>
```

Cú pháp & Quy ước trong PHP

- Quy ước
- Khai báo biến
- Kiểu dữ liệu
- Toán tử
- Cáu trúc điều khiển
- Hàm
- Lớp đối tượng

Lớp đối tượng - class

```
class class_name () [extends superclass_name]  
{  
    var $attribute;  
    ...  
    function method_name()  
    {  
        $this->attribute = ...;  
    }  
    ...  
}  
$a = new class_name (...);
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 50

13/11/2010 Lập trình Web 1 51

Lớp đối tượng - class

- Ví dụ:

KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
Khoa Công nghệ thông tin
Bộ môn Công nghệ phần mềm

Lập trình Web 1

```
class Counter {
    var $count = 0;
    var $startPoint = 0;

    function increment( ) {
        $this->count++;
    }
}
```

```
$aCounter = new Counter;
$aCounter->increment( );

echo $aCounter->count; // prints 1
$aCounter->count = 101;
```

13/11/2010

Lập trình Web 1

- Hiểu được cách thức gửi dữ liệu đến web server thông qua web form
- Biết cách sử dụng các thẻ của web form
- Hiểu và phân biệt hai cách truyền dữ liệu GET và POST
- Biết cách nhận dữ liệu GET/POST bằng PHP

Mục tiêu



Nội dung

Giới thiệu về Form

Các thành phần của Form

Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input

Phân biệt phương thức GET/POST

Cơ chế Truyền và Nhận dữ liệu giữa các trang web

Truyền/Nhận qua phương thức GET

Truyền/Nhận qua phương thức POST

Ví dụ

13/11/2010

Lập trình Web 1

13/11/2010

3

Giới thiệu Form

- Được dùng để nhận dữ liệu từ phía người dùng
- Giúp gởi yêu cầu của người dùng đến trang xử lý trong ứng dụng web
- Thẻ <form> dùng để chèua các thành phần khác của form
- Những thành phần nhập liệu được gọi là Form Field
 - text field
 - password field
 - multiple-line text field
 -

13/11/2010 Lập trình Web 1 4

13/11/2010 Lập trình Web 1 5

Thẻ <Form>

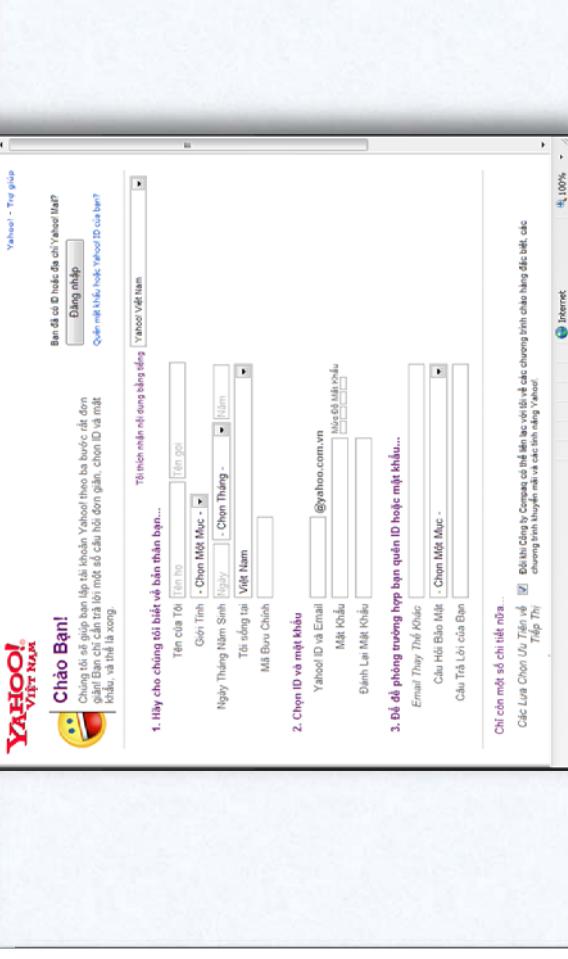
- Là container chứa các thành phần nhập liệu khác.

```
<FORM NAME=...> ACTION=...> METHOD=...>
<!-- các thành phần của Form -->
</FORM>
```

 - Các thuộc tính của <FORM>
 - NAME** : tên FORM
 - ACTION** : chỉ định trang web nhận xử lý dữ liệu từ FORM này khi có sự kiện click của button SUBMIT.
 - METHOD** : Xác định phương thức chuyển dữ liệu (POST,GET)

13/11/2010 Lập trình Web 1 5

Ví dụ



```
<html>
<body>
<form Name="Dangnhap" Action="/admin/x1Dangnhap.php" Method="Post">
.....<br/>
</form>
</body>
</html>
```

Thẻ <Form> - Ví dụ

13/11/2010 Lập trình Web 1 5

Nội dung

- Giới thiệu về Form
- Các thành phần của Form
- Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input
- Phân biệt phương thức GET/POST
- Cơ chế Truyền và Nhận dữ liệu giữa các trang web
- Truyền/Nhận qua phương thức GET
- Truyền/Nhận qua phương thức POST
- Ví dụ

13/11/2010 Lập trình Web 1 8

Các thành phần của Form – Text Field

- Dùng để nhập một dòng văn bản
- Cú pháp

```
<INPUT  
    TYPE = "TEXT"  
    NAME = string  
    READONLY  
    SIZE = variant  
    MAXLENGTH = long  
    TABINDEX = integer  
    VALUE = string  
    .....>
```

Các thành phần của Form

- Gồm các loại Form Field sau:
 - Text field
 - Password field
 - Hidden Text field
 - Check box
 - Radio button
 - File Form Control
 - Submit Button, Reset Button, Generalized Button
 - Multiple-line text field
 - Label
 - Pull-down menu
 - Scrolled list
 - Field Set

13/11/2010 Lập trình Web 1 9

Các thành phần của Form – Password Field

- Dùng để nhập mật khẩu
- Cú pháp

```
<INPUT  
    TYPE = "PASSWORD"  
    NAME = string  
    READONLY  
    SIZE = variant  
    MAXLENGTH = long  
    TABINDEX = integer  
    VALUE = string  
    .....>
```

Ví dụ

```
<input type="password" name="txtPassword" value="123456abc1234"  
size="20" maxlength="30">
```

password field :

13/11/2010 Lập trình Web 1 10

11

Các thành phần của Form – Check box

Các thành phần của Form – Radio button

Cú pháp:

```
<input
    TYPE = "checkbox"
    NAME = "text"
    VALUE = "text"
    [checked]
>
```

Ví dụ:



```
<html>
<body>
    <Check box group :>
        Anh van: <input type="checkbox" name="Languages1" value="En"><br>
        Hoa: <input type="checkbox" name="Languages2" value="Chz" checked><br>
        Nhật: <input type="checkbox" name="Languages3" value="Jp"><br>
    </Check box group :>
</body>
</html>
```

Lập trình Web 1 13/11/2010

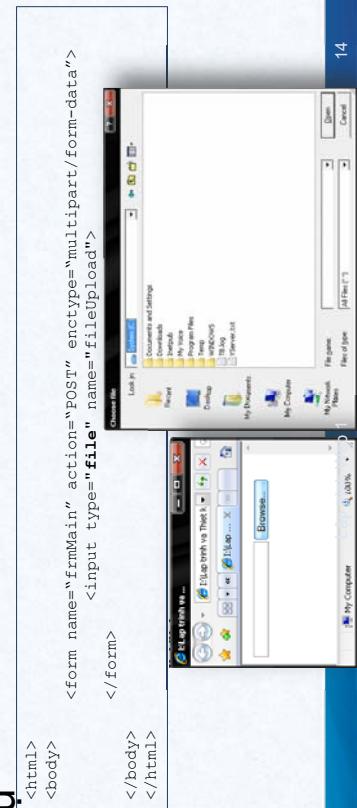
Các thành phần của Form – File Form Control

Dùng để upload 1 file lên server

Cú pháp:

```
<form action="..." method="post" enctype="multipart/form-data"
      name="... ">
    <input TYPE="FILE" NAME="..." >
</form>
```

Ví dụ:



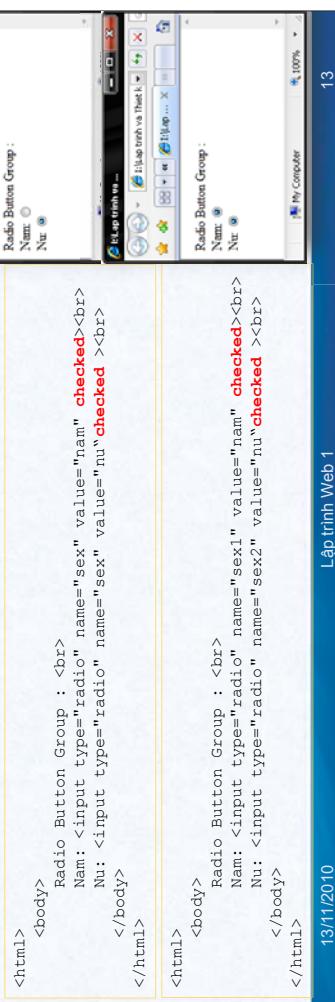
```
<html>
<body>
    <form action="frmMain" method="post" enctype="multipart/form-data">
        <input type="file" name="fileUpload">
    </form>
</body>
</html>
```

Lập trình Web 1 13/11/2010

Cú pháp:

```
<input
    TYPE = "radio"
    NAME = "text"
    VALUE = "text"
    [checked]
>
```

Ví dụ:



```
<html>
<body>
    <Radio Button Group :>
        Nam: <input type="radio" name="sex" value="nam" checked><br>
        Nu: <input type="radio" name="sex" value="nu" checked><br>
    </Radio Button Group :>
</body>
</html>
```

Lập trình Web 1 13/11/2010

Các thành phần của Form – Submit button

Nút phát lệnh và gởi dữ liệu của form đến trang xử lý.

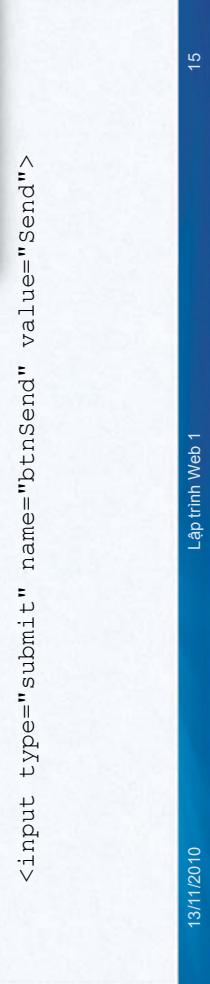
Mỗi form chỉ có một nút submit và nút này được viền đậm

Cú pháp:

```
<input TYPE="submit" name="..." value="..." >
```

Ví dụ:

```
<input type="submit" name="btnSend" value="Send">
```



Lập trình Web 1 13/11/2010

14

Form – Reset Button

Form - Generalized Button

- Dùng để trả lại giá trị mặc định cho các control khác trong form

Cú pháp

```
<input TYPE="reset" name="..." value="...">
```

Ví dụ



13/11/2010 Lập trình Web 1 16

Form – Multiline Text Field

- Dùng để nhập văn bản nhiều dòng

Cú pháp

```
<TEXTAREA  
COLS = long  
ROWS = long  
DISABLED  
NAME = string  
READONLY  
TabIndex = integer  
WRAP = OFF | PHYSICAL | VIRTUAL> .....
```

Ví dụ

```
<textarea cols="7" rows="5" wrap="off">
```

This is a text on multiline.

```
</textarea>
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 18

Ví dụ

```
<label for="Languages">Anh văn: </label>
```

```
<input type="checkbox" name="Languages" id="Languages" value="Eng">
```

Anh văn:

13/11/2010 Lập trình Web 1 19

Lập trình Web 1 19

Form – Pull-down Menu

Form – Pull-down Menu

- Dùng để tạo ra một combo box
- Cú pháp

```
<Select name="...">
  <optgroup label="...">
    <option [selected] value="..."><....></option>
    ...
  </optgroup>
  <option [selected] value="..."><....></option>
  ...
</select>
```

13/11/2010 Lập trình Web 1

20 Lập trình Web 1

Form – Field Set

- Dùng để tạo ra Group box, nhóm các thành phần nhập liệu trong form
- Cú pháp

```
<fieldset>
  <legend>GroupBox' s Name</legend>
  <input .....>
  ...
</fieldset>
```

Ví dụ

```
<html>
  <body>
    <fieldset>
      <legend>Subject</legend>
      <input type="checkbox" name="Subjects" value="Eng"> English<br>
      <input type="checkbox" name="Subjects" value="Math" checked> Mathematics<br>
      <input type="checkbox" name="Subjects" value="GraphTheory"> Graph Theory<br>
    </fieldset>
  </body>
</html>
```

21 Lập trình Web 1

Nội dung

Giới thiệu về Form

Các thành phần của Form

Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input

Phân biệt phương thức GET/POST

Cơ chế Truyền và Nhận dữ liệu giữa các trang web

Truyền/Nhận qua phương thức POST

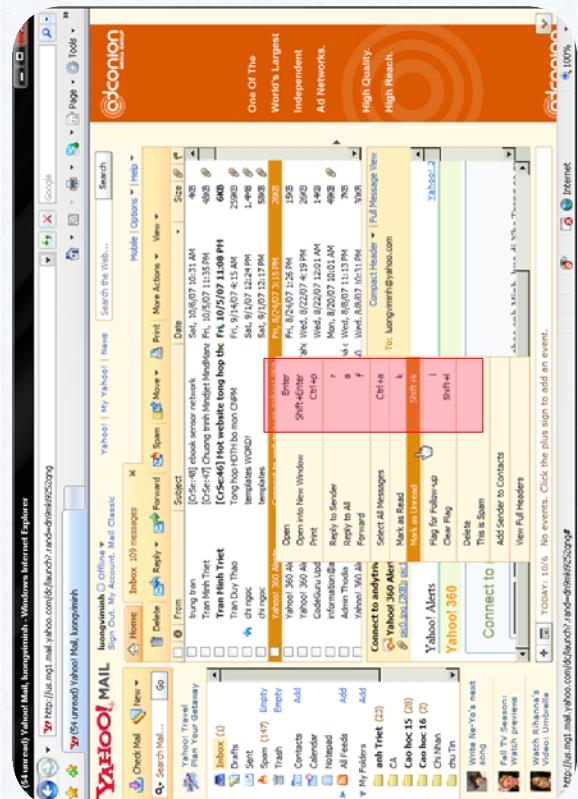
Ví dụ

13/11/2010 Lập trình Web 1 22

Lập trình Web 1 23

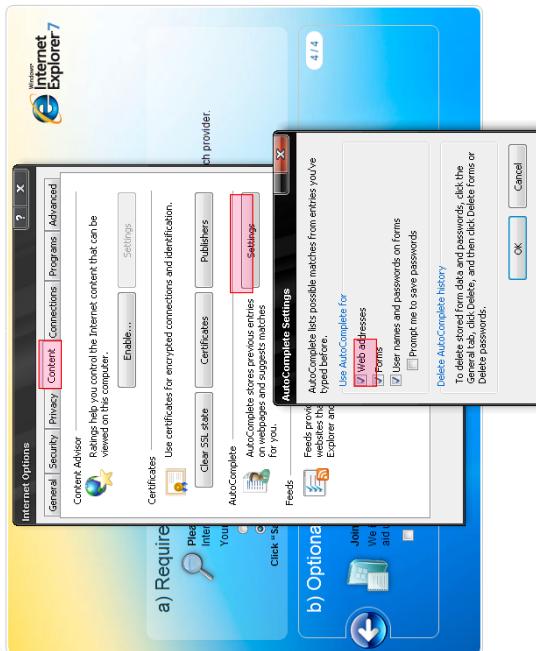
Thuộc tính của Form và Input

Thuộc tính của Form và Input



13/11/2010 24 Lập trình Web 1

Bật chế độ Auto-complete cho IE



13/11/2010 26 Lập trình Web 1

Accesskey=char

- Tạo phím nóng cho form fields.
- Áp dụng cho tất cả form fields.
- Cách nhấn Alt + char
- Tránh các phím tắt của browser.

Title = string

- Tạo tooltip cho form fields.
- Áp dụng cho tất cả form fields.
- Autocomplete = ON/OFF
- Gợi ý tự động khi nhập liệu.
- Áp dụng cho tất cả tag form, input.

13/11/2010 25 Lập trình Web 1

Nội dung

Giới thiệu về Form

Các thành phần của Form

Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input

Phân biệt phương thức GET/POST

Cơ chế Truyền và Nhận dữ liệu giữa các trang web

Truyền/Nhận qua phương thức GET

Ví dụ

13/11/2010 1 Lập trình Web 1

Phân biệt GET/POST - GET

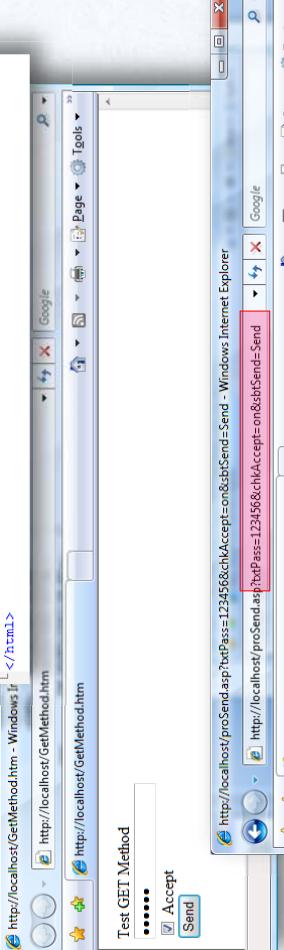
- Các đối số của Form được ghi chèn vào **đường dẫn URL** của thuộc tính action trong tag <Form>

• Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form **Không** phụ thuộc vào URL → Không bị giới hạn
URL trên Address bar. (tối đa của một URL là **2048 bytes**)

Ví dụ về GET

```
<html>
<body>
<form action="proSend.asp" method="GET">
Test GET Method <br>
<br>
<br>

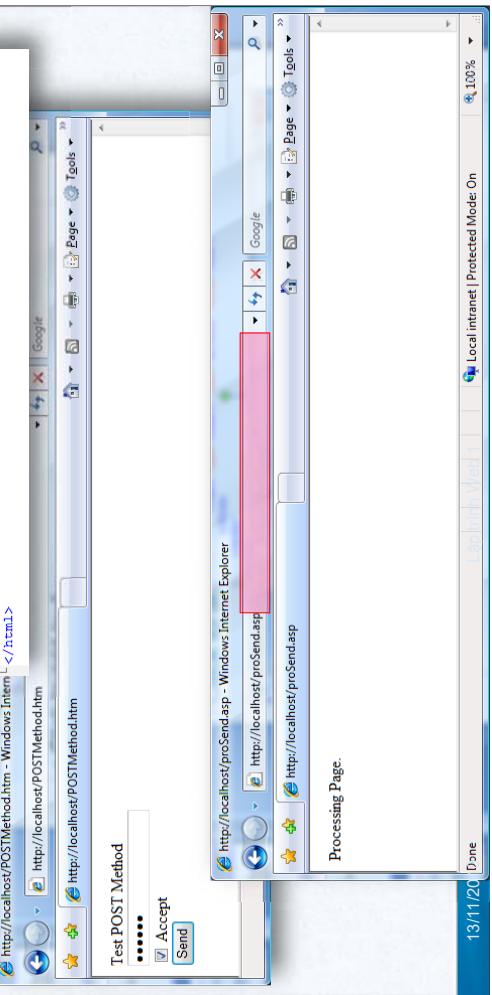
```



Ví dụ về POST

```
<html>
<body>
<form action="proSend.asp" method="POST">
Test POST Method <br>
<br>
<br>

```



Phân biệt GET/POST - POST

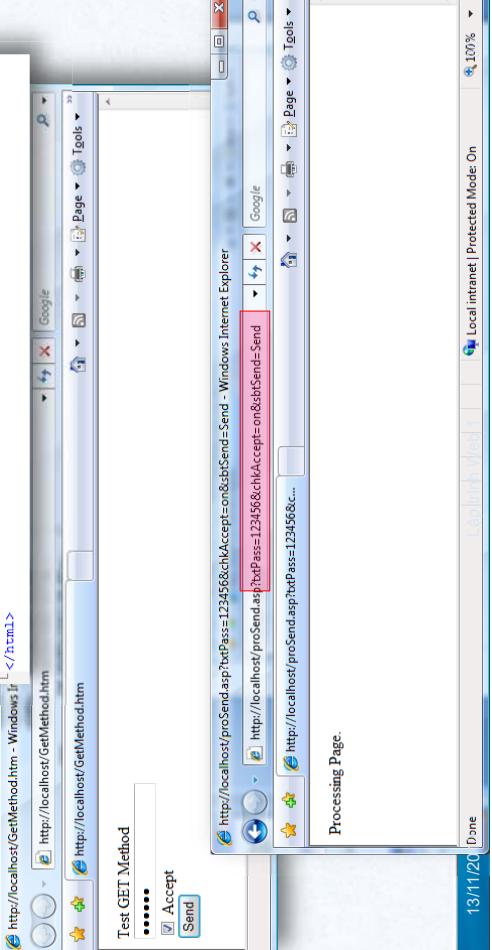
- Các đối số của Form được **đưa** vào **bên dưới**

• Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form **Không** phụ thuộc vào URL → Không bị giới hạn

Ví dụ về POST

```
<html>
<body>
<form action="proSend.asp" method="POST">
Test POST Method <br>
<br>
<br>
<br>

```



Tự động chuyển hướng trang web

Nội dung

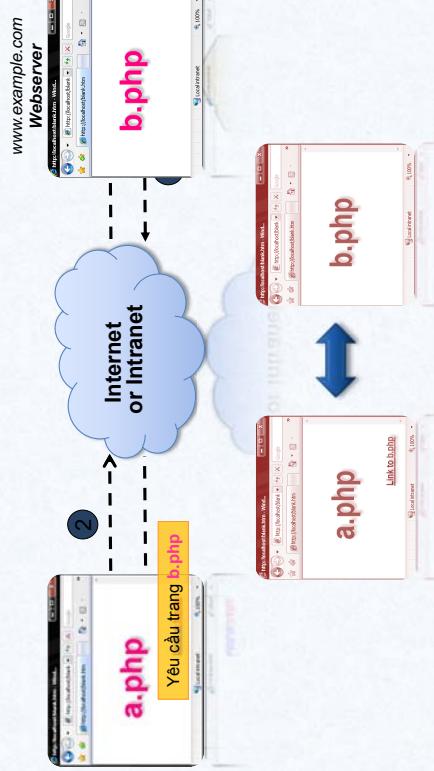
- Tự động chuyển hướng trang web sang trang web khác (URL) sau một khoảng thời gian t (tính theo giây)

Cú pháp

```
<head>
<META HTTP-EQUIV="refresh" CONTENT="t; URL=URL">
</head>
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 32

Cơ chế truyền nhận dữ liệu



13/11/2010 Lập trình Web 1 33

Cơ chế truyền nhận dữ liệu



13/11/2010 Lập trình Web 1 33

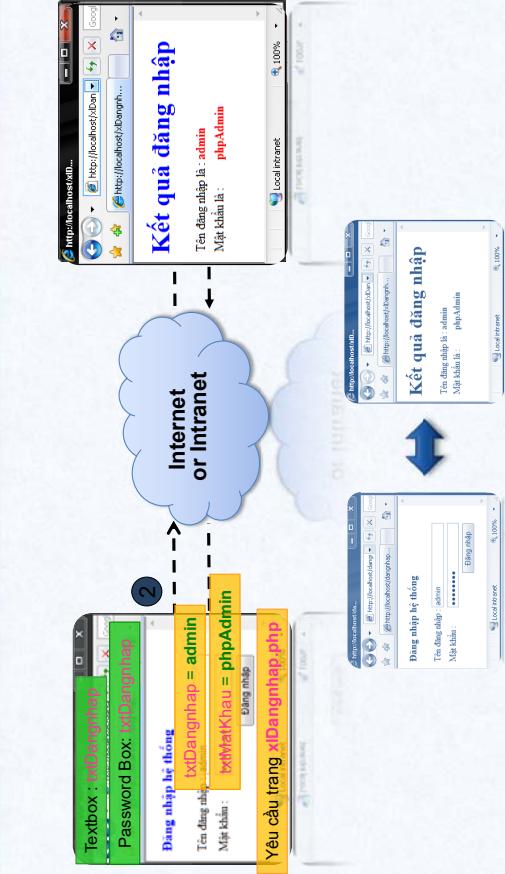
Cơ chế truyền nhận dữ liệu

13/11/2010 Lập trình Web 1 34

13/11/2010 Lập trình Web 1 35

Cơ chế truyền nhận dữ liệu

Cơ chế truyền nhận dữ liệu



13/11/2010 Lập trình Web 1 36

Trang web nhập liệu

```
<html>
<body>
<h1>Tim sách</h1>
<form action="xTimSach.php" Method="GET" >
Tùy khóa : <input type="text" name="txtTimKhoa" />
<input type="submit" value="Tim" />
</form>
</body>
</html>
```

Tùy khóa : PHP ebook
Kết quả tìm là :

13/11/2010 Lập trình Web 1 36

Trang web nhập liệu

```
<html>
<body>
<h1>Tim sach</h1>
<form ACTION="URL" METHOD="GET/POST" >
...
<input type="submit" value="Xử lý" />
</form>
<h1>Trang web nhận dữ liệu (URL): Sử dụng các biến toàn cục của PHP
-> $ POST["FieldName"]
-> $ GET["FieldName"]
-> $ REQUEST["FieldName"]</h1>
</body>
</html>
```

Tùy khóa là PHP ebook
Kết quả tìm là :

13/11/2010 Lập trình Web 1 37

```
<html>
<body>
<h1>Tim sach</h1>
<form ACTION="URL" METHOD="GET/POST" >
...
<input type="submit" value="Xử lý" />
</form>
<h1>Trang web nhận dữ liệu (URL): Sử dụng các biến toàn cục của PHP
-> $ POST["FieldName"]
-> $ GET["FieldName"]
-> $ REQUEST["FieldName"]</h1>
</body>
</html>
```

Tùy khóa là PHP ebook
Kết quả tìm là :

13/11/2010 Lập trình Web 1 37

Trang web nhập liệu

Nội dung

```
<html>
<body>
<form action="xuly.php" Method="GET">
Tùy khóa : <input type="text" name="Tim" />
<input type="submit" value="Tim" />
</form>

<?php
$stukhoa = $_REQUEST["txtTukhoa"];
if (isset($stukhoa))
{
    print "Tùy khóa tìm sách là : $stukhoa";
    echo "<br>Kết quả tìm là : ";
}
?>
</body>
</html>
```

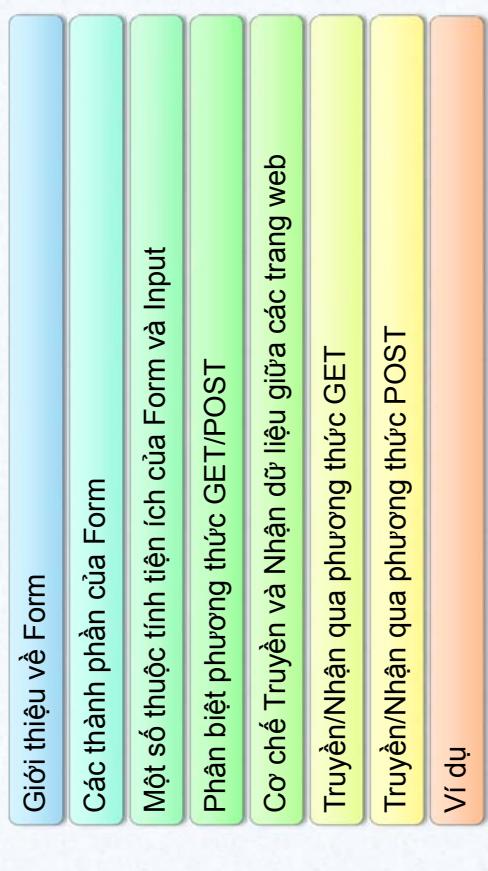
13/11/2010 Lập trình Web 1 40

```
http://localhost/xuly.php - Vn...
http://localhost/xuly.php...
Từ khóa : Phptestserver Tim
Từ khóa : Phptestserver Tim
Kết quả tìm là :
```

13/11/2010 Lập trình Web 1 41

Truyền/Nhận qua Phương thức GET

- Tham số truyền đi qua địa chỉ URL
 - http://domain/pathfile?fieldname1=value1&fieldname2=value2
 - Ví dụ:
 - http://localhost/xuly.php?txtTukhoa=PHPHost
- Nhận dữ liệu thông qua biến toàn cục của PHP
 - `$_GET["FieldName"]`
 - `$_REQUEST["FieldName"]`



13/11/2010 Lập trình Web 1 41

Phương thức GET – Ưu khuyết điểm

- Khuyết điểm**
 - Không** thích hợp để truyền dữ liệu có tính **bảo mật** (password)
 - Dung lượng** Dữ liệu truyền đi có **giới hạn**
 - URL submit bằng phương thức GET được lưu lại trên server
- Ưu điểm**
 - Người dùng có thể **bookmark** địa chỉ URL
 - Người dùng có thể **Giả lập phương thức GET** để truyền dữ liệu mà không cần thông qua FORM

13/11/2010 Lập trình Web 1 42

13/11/2010 Lập trình Web 1 43

Ví dụ

Ví dụ (tt)

File: GET.HTM

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Input data</TITLE>
</HEAD>
<BODY>
<IMG SRC="images/N72.jpg"><br>
<A HREF="chitiет.php?Ma=N72">Xem chi
tiết</A>
</BODY>
</HTML>
```

13/11/2010

44

Lập trình Web 1

Nội dung

Giới thiệu về Form

Các thành phần của Form

Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input

Phân biệt phương thức GET/POST

Cơ chế Truyền và Nhận dữ liệu giữa các trang web

Truyền/Nhận qua phương thức GET

Truyền/Nhận qua phương thức POST

Ví dụ

File: CHITIET.PHP

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Input data</TITLE>
</HEAD>
<BODY>
<?php
echo "Ma dien thoai la " .
$_GET['Ma'];
?>
</BODY>
</HTML>
```

13/11/2010

45

Lập trình Web 1

Truyền/Nhận qua Phương thức POST

- Tham số truyền đi được ẩn bên trong FORM

Nhận dữ liệu thông qua biến toàn cục của PHP

- `$POST["FieldName"]`
- `$REQUEST["FieldName"]`

Phương thức POST – Ưu khuyết điểm

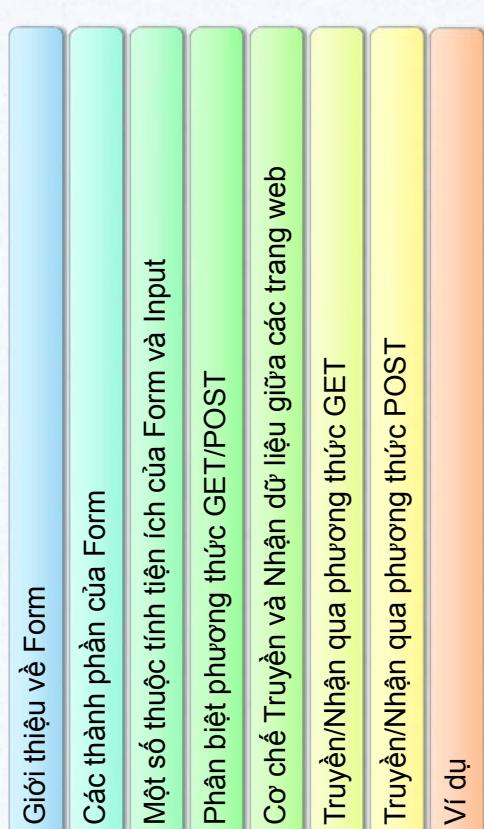
Ưu điểm

- Bảo mật hơn phương thức GET
- Không giới hạn dung lượng dữ liệu truyền đi

Khuyết điểm

- Kết quả trang web trả về **không thể bookmark**
- Có thể **gây ra lỗi** nếu người dùng muốn quay lại trang kết quả (nhấn nút Back hoặc Refresh) do **bị expired**
- Dữ liệu có thể **Không truyền đi** được do vấn đề về **security**

Nội dung



13/11/2010 Lập trình Web 1 48

49

Truyền/Nhận dữ liệu từ Checkbox

File: Checkbox.php

```
<html><body>
<form method="get" action="checkbox.php">
<input type="checkbox" name="chk1" value="en">English <br>
<input type="checkbox" name="chk2">Vietnam<br>
<input type="submit" value="submit"><br>
</form>
<?php
echo "checkbox 1 : " . $_REQUEST['chk1'];
echo "checkbox 2 : " . $_REQUEST['chk2'];
?>
</body></html>
```

13/11/2010

Lập trình Web 1

49

Truyền/Nhận dữ liệu từ Radio Button

File: RADIO.php

```
<html><body>
<form action="radio.php" method="GET">
<input type="radio" NAME="radGT" value="Nam">Nam<br>
<input type="radio" NAME="radGT" value="Nu">Nữ<br>
<input type="SUBMIT" VALUE="Submit">
</form>
<?php
if (isset($_GET['radGT'])) {
    echo "Gioi tinh : " . $_GET['radGT'];
}
?>
```

13/11/2010

Lập trình Web 1

49

13/11/2010 Lập trình Web 1 50

51

Truyền/Nhận dữ liệu từ ComboBox

Tinypen/Nhận dữ liệu từ Listbox - sử dụng Mảng

File: LISTBOX.PHP

```
<html> <body>
<form method="POST" action="Listbox.php">
<select name="lunch" multiple>
<option value="pork">Bún thịt heo</option>
<option value="chicken">Bún thịt gà</option>
<option value="lotus">Bún măng</option>
</select>
<input type="submit" name="submit" value="submit" value="Chon" />
</form>

```

Món bún được chọn :

Bún thịt heo
Bún thịt gà
Bún măng

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban da chon Bun mangan

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban da chon Bun mang

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban chon 1 Bun lotus.

Chon

Warning: Invalid argument supplied for foreach

0 in C:\inetpub\wwwroot\listbox.php on line 10

File: LISTBOX.PHP

```
<html> <body>
<form method="POST" action="Listbox.php">
<select name="lunch" multiple>
<option value="pork">Bún thịt heo</option>
<option value="chicken">Bún thịt gà</option>
<option value="lotus">Bún măng</option>
</select>
<input type="submit" name="submit" value="submit" value="Chon" />
</form>

```

Món bún được chọn :

Bún thịt heo
Bún thịt gà
Bún măng

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban da chon Bun mangan

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban chon 1 Bun mang

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban chon 1 Bun lotus.

Chon

Lập trình Web 1

13/11/2010

Bài tập nhóm

- Xây dựng trang đăng ký cho đồ án của nhóm
- Khi bấm vào nút đăng ký, nội dung người dùng điền vào sẽ chuyển sang trang xldangki.php
- Trang xldangki.php sẽ hiển thị những thông tin người dùng đã truyền vào



File: COMBOBOX.PHP

```
<html> <body>
<form method="POST" action="checkbox.php">
<select name="lunch">
<option value="pork">Bún thịt heo</option>
<option value="chicken">Bún thịt gà</option>
<option value="lotus">Bún măng</option>
</select>
<input type="submit" name="submit" value="submit" value="Chon" />
</form>

```

Món bún được chọn :

Bún thịt heo
Bún thịt gà
Bún măng

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban da chon Bun mang

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban chon 1 Bun mang

Chon

Mon bin duoc chon :

Ban chon 1 Bun lotus.

Chon

Lập trình Web 1

13/11/2010

52